

3 năm

**KHÔI PHỤC KINH TẾ
PHÁT TRIỂN VĂN HÓA**

1955 - 1957
(SỐ LIỆU THỐNG KÊ)

CÔNG TƯ HỢP DOANH
XUỞNG IN LÊ-VĂN-TÂN
136, HẰNG BÔNG, HÀ-NỘI

CỤC THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG
HÀ-NỘI - 1959

**NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
CỤC THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG**

3 năm

**KHÔI PHỤC KINH TẾ
PHÁT TRIỂN VĂN HÓA**

1955 — 1957

(SỐ LIỆU THỐNG KÊ)

HÀ-NỘI 1958

MỤC LỤC

Số biểu	TÊN BIỂU	Trang
I — NHỮNG CHỈ TIÊU CHUNG		
1	Diện tích và dân số nước Việt-nam năm 1955.	39
2	Dân số miền Bắc Việt-nam năm 1957.	40
3	Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển nền kinh tế quốc dân.	41
4	Tỷ trọng của công nghiệp và nông nghiệp trong giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp.	42
5	Tỷ trọng của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân	43
6	Thu nhập quốc dân năm 1957.	44
7	Tỷ trọng của các ngành sản xuất vật chất trong thu nhập quốc dân năm 1957.	45
8	Số công nhân, viên chức trung bình trong các ngành kinh tế quốc dân và hành chính sự nghiệp của Nhà nước	46
9	Mức tăng công nhân, viên chức trong các ngành kinh tế quốc dân và hành chính sự nghiệp của Nhà nước	47
10	Mức tăng tiền lương danh nghĩa bình quân của công nhân, viên chức trong các ngành kinh tế quốc dân và hành chính sự nghiệp của Nhà nước	48
11	Mức tiêu thụ bình quân theo đầu người về một số hàng tiêu dùng chủ yếu	49
II — NÔNG NGHIỆP		
12	Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	53
13	Mức tăng giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (%)	54
14	Tỷ trọng của từng ngành trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.	55

Số biểu	TÊN BIỂU	Trang
15	Diện tích gieo cấy	56
16	Diện tích gieo cấy cây lương thực.	57
17	Mức tăng diện tích gieo cấy cây lương thực (%)	58
18	Diện tích gieo cấy cây công nghiệp chủ yếu .	59
19	Mức tăng diện tích gieo cấy cây công nghiệp chủ yếu (%).	60
20	Sản lượng cây lương thực	61
21	Mức tăng sản lượng cây lương thực (%) . . .	62
22	Sản lượng cây công nghiệp chủ yếu	63
23	Mức tăng sản lượng cây công nghiệp chủ yếu (%)	64
24	Năng suất cây lương thực	65
25	Mức tăng năng suất cây lương thực (%). . .	66
26	Năng suất cây công nghiệp chủ yếu	67
27	Mức tăng năng suất cây công nghiệp chủ yếu.	68
28	Thu hoạch bình quân một số nông sản chủ yếu tính theo đầu người.	69
29	Chăn nuôi	70
30	Thủy lợi.	71
31	Nông trường quốc doanh	72
32	Tình hình đổi công và hợp tác hóa nông nghiệp.	73
III — CÔNG NGHIỆP		
33	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp chia theo thành phần kinh tế.	77
34	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp chia theo nhóm A, B	78
35	Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp (%) (1).	79
36	Tỷ trọng nhóm A và B trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp và công nghiệp quốc doanh	80

Số biểu	TÊN BIỂU	Trang
37	Chỉ số phát triển công nghiệp	81
38	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (công nghiệp quốc doanh, công nghiệp tư doanh và thủ công nghiệp).	82
39	Chỉ số phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	84
40	Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp quốc doanh.	85
41	Sản phẩm chủ yếu của thủ công nghiệp. . . .	87
42	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tính theo đầu người	90
IV — KIẾN THIẾT CƠ BẢN		
43	Vốn đầu tư kiến thiết cơ bản chia theo các ngành	93
44	Tỷ lệ phân phối vốn đầu tư kiến thiết cơ bản cho các ngành.	94
45	Công trình kiến thiết cơ bản đã hoàn thành trong 3 năm.	95
V — VẬN TẢI BƯU ĐIỆN		
46	Vận tải hàng hóa.	99
47	Vận tải hành khách.	100
48	Khối lượng vận chuyển của ngành vận tải quốc doanh — Vận tải hàng hóa.	101
49	Khối lượng vận chuyển của ngành vận tải quốc doanh — Vận tải hành khách	102
50	Tỷ trọng của vận tải quốc doanh trong tổng khối lượng vận tải	103
51	Khối lượng các loại hàng vận chuyển chủ yếu.	104
52	Chỉ tiêu kỹ thuật vận tải đường sắt	105
53	Chỉ tiêu kỹ thuật vận tải đường bộ (quốc doanh vận tải ô-tô).	106

Số biểu	TÊN BIỂU	Trang
54	Tình hình xuất nhập tại hải cảng	107
55	Bưu điện.	108
VI — THƯƠNG NGHIỆP		
<i>a) Thương nghiệp nội địa</i>		
56	Tổng mức bán buôn và bán lẻ của bộ máy thương nghiệp thuần túy.	112
57	Tỷ trọng của các thành phần kinh tế trong tổng mức bán buôn và bán lẻ.	113
58	Mức bán lẻ một số hàng tiêu dùng chủ yếu của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	114
59	Lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	117
60	Thu mua nông sản của Nhà nước	118
61	Chỉ số giá bán lẻ 10 loại hàng tiêu dùng tại thị trường Hà nội.	120
<i>b) Ngoại thương</i>		
62	Mức tăng kim ngạch xuất nhập khẩu.	122
63	Mức tăng kim ngạch xuất khẩu	123
64	Tỷ trọng từng nước mua hàng trong kim ngạch xuất khẩu (%).	124
65	Tỷ trọng từng nước bán hàng trong kim ngạch nhập khẩu	126
66	Hàng hóa chủ yếu xuất khẩu.	127
67	Hàng hóa chủ yếu nhập khẩu.	130
VII — TÀI CHÍNH — NGÂN HÀNG		
68	Ngân sách Nhà nước (tỷ lệ % các khoản trong số thu, chi).	133
69	Ngân hàng cho vay.	134

Số liệu	TÊN LIỆU	Trang
VIII — GIÁO DỤC		
70	Bình dân học vụ.	137
71	Giáo dục phổ thông: 1) trường học	138
72	» 2) giáo viên	138
73	» 3) học sinh	139
74	» 4) học sinh tốt nghiệp.	140
75	Học sinh các dân tộc miền núi trong các trường phổ thông.	141
76	Giáo dục đại học: số sinh viên các trường đại học.	142
77	Sinh viên các trường đại học chia theo từng bộ môn học.	143
78	Học sinh các trường chuyên nghiệp trung cấp.	145
79	Sinh viên và học sinh tốt nghiệp các trường đại học và chuyên nghiệp trung cấp	146
IX — Y TẾ		
80	Số cơ sở điều trị.	149
81	Số cán bộ y tế.	150
82	Số giường bệnh và tình hình điều trị.	151
X — VĂN HÓA		
83	In, xuất bản, phát hành sách báo	155
84	Thư viện.	156
85	Chiếu bóng.	157
86	Sản xuất phim chiếu bóng.	158
87	Sân khấu.	159
XI — SO SÁNH TÌNH HÌNH KINH TẾ Ở MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM VIỆT-NAM		
88	Sản lượng cây lương thực và cây công nghiệp chủ yếu	163

Số biểu	TÊN BIỂU	Trang
89	Năng suất cây lương thực và cây công nghiệp chủ yếu	165
90	Chăn nuôi	167
91	Sản phẩm công nghiệp của miền Nam Việt-nam.	168
92	Ngân sách miền Bắc và miền Nam.	169
XII — SỐ LIỆU THỐNG KÊ QUỐC TẾ		
<i>A) Lãnh thổ — Dân số — Một số chỉ tiêu chung về linh hình công nghiệp</i>		
93	Diện tích — dân số.	173
94	Chỉ số phát triển công nghiệp của các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. . .	175
95	Thành phần xã hội chủ nghĩa trong tổng sản lượng công nghiệp (%).	176
<i>B) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp</i>		
96	Điện	177
97	Than đá	178
98	Xi-măng	179
99	Vải bông.	180
100	Sợi bông.	181
101	Giấy	182
102	Đường.	183
<i>C) Mức sản xuất tính theo đầu người về một số sản phẩm công nghiệp</i>		
103	Điện lực	184
104	Than đá	185
105	Xi-măng	186
106	Vải bông.	187
107	Đường.	188

Số biểu	TÊN BIỂU	Trang
108	Giấy	189
<i>D) Sản lượng — năng suất một số sản phẩm nông nghiệp</i>		
109	Lúa mì (số thu hoạch)	190
110	Lúa mì (năng suất).	191
111	Lúa nước (số thu hoạch)	192
112	Lúa nước (năng suất).	193
113	Ngô (số thu hoạch).	194
* *		
<i>Giải thích các ký hiệu :</i>		
— Hiện tượng không có nên không có số liệu ... Số liệu không thu thập được.		

LỜI NÓI ĐẦU

Cục thống kê Trung ương xuất bản cuốn số liệu thống kê « 3 năm khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa (1955 — 1957) của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa » nhằm mục đích cung cấp những số liệu cần thiết cho các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các ngành công tác, các cơ quan nghiên cứu khoa học và các bạn đọc tham khảo trong việc xây dựng kế hoạch và nghiên cứu tình hình phát triển kinh tế, văn hóa nước nhà.

Ngoài những số liệu thống kê về tình hình miền Bắc nước ta, chúng tôi sưu tầm thêm một số tài liệu thống kê về miền Nam Việt-nam để các bạn có thể so sánh được sự phát triển kinh tế ở hai miền. Những số liệu thống kê về tình hình văn hóa, giáo dục của miền Nam chưa được đầy đủ nên không thể so sánh được.

Cuốn số liệu thống kê này còn có một chương riêng về những chỉ tiêu cơ bản phát triển kinh tế (chủ yếu về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp) của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa một số nước tư bản chính, và một số nước ở Đông Nam Á.

Đây là cuốn số liệu thống kê đầu tiên được phát hành rộng rãi, chúng tôi hy vọng nó có thể đáp ứng một phần nào yêu cầu tài liệu tham khảo của các cơ quan và bạn đọc. Tuy nhiên, do trình độ công tác thống kê và khả năng thu thập tài liệu của chúng tôi có hạn nên cuốn số liệu này chắc chắn còn có nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong các cơ quan và các bạn nghiên cứu sẽ góp thêm nhiều ý kiến để cho việc biên soạn những cuốn số liệu thống kê sau được đầy đủ hơn.

Trong quá trình sưu tầm và chỉnh lý tài liệu, chúng tôi đã được sự cộng tác chặt chẽ của các Bộ và các ngành có liên quan ở Trung ương và địa phương. Nhân dịp này chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Hà-nội ngày 19 tháng 8 năm 1959
CỤC THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

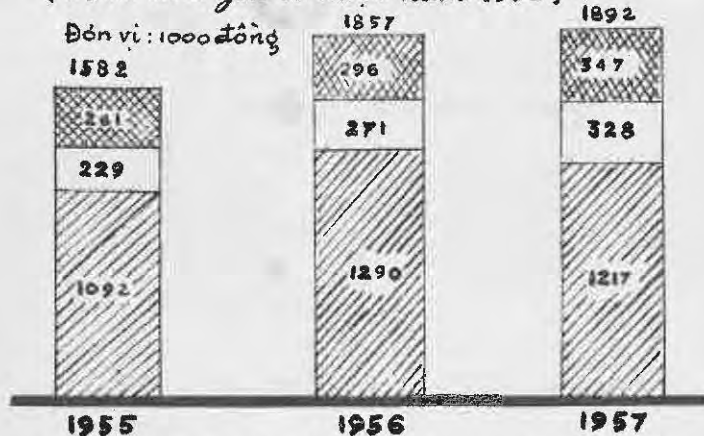
BIỂU ĐỒ




1. — Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.
2. — Giá trị sản lượng cây công nghiệp.
3. — Diện tích gieo cấy.
4. — Lúa.
5. — Sản lượng ngô.
6. — Mía.
7. — Chăn nuôi.
8. — Giá trị tổng sản lượng công nghiệp.
9. — Tốc độ phát triển công nghiệp quốc doanh.
10. — Điện lực.
11. — Than đá.
12. — Phốt phát — Xi măng — Vải — Giấy.
13. — Lụa — Sợi — Diêm — Thuốc lá.
14. — Muối — Cà tươi — Chè các loại — Gỗ khai thác.
15. — Tỷ trọng của các thành phần kinh tế xã hội trong mức bán buôn và bán lẻ của bộ máy thương nghiệp thuần túy.
16. — Mức tăng xuất nhập khẩu.
17. — Khối lượng vận chuyển hàng hóa.
18. — Giáo dục.
19. — Y tế.
20. — Số giường bệnh.

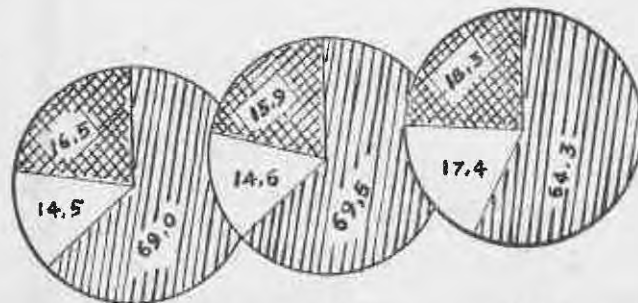
GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

(Tính theo giá cố định năm 1956)

Đơn vị: 1000 đồng

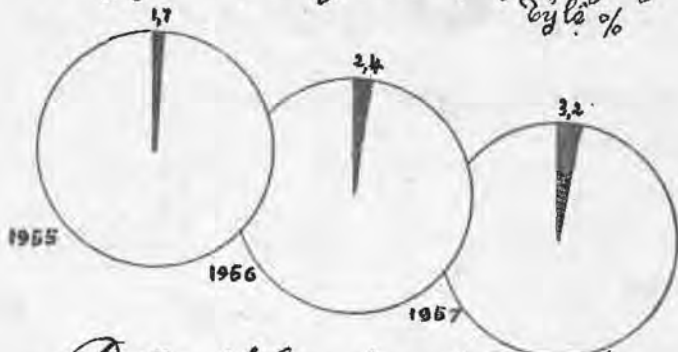


 Giá trị sản lượng của ngành trồng trọt
 ngành chăn nuôi
 nghề phụ của nông dân



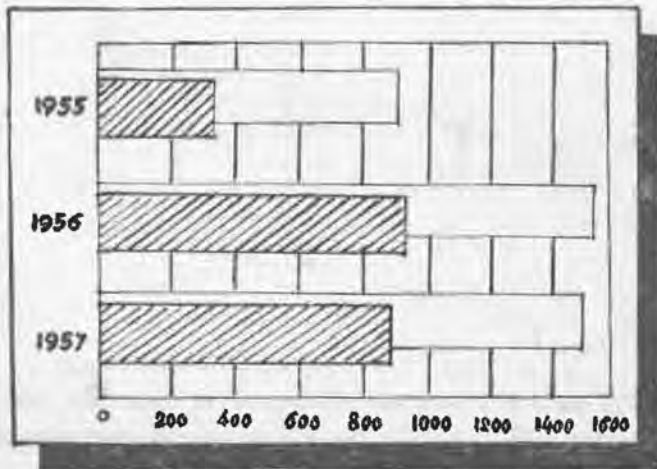
Tỷ lệ phần trăm giá trị sản lượng của từng ngành chiếm trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

BIỂU ĐỒ 2
GIA TRỊ SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP
trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp
 Tỷ lệ %



Diện tích ruộng được tưới
 (Đơn vị: 1000HA)

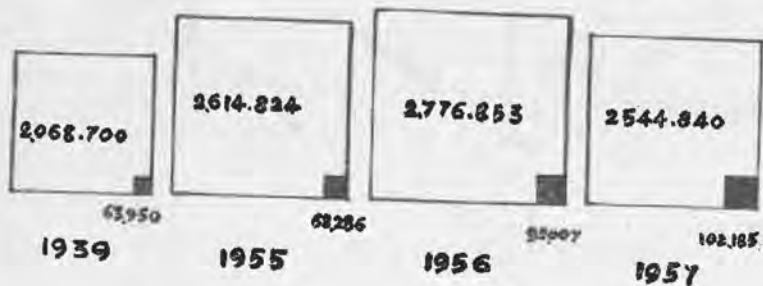
□ *Boàn bỏ diện tích được tưới*
 ▨ *Diện tích được tưới do công trình trung tiêu thủy nông*



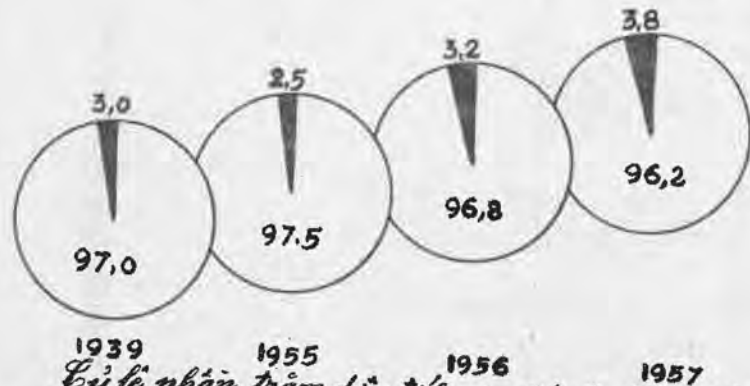
BIỂU ĐỒ 3

Diện tích gieo cấy
 (Đơn vị: HA)

PHẦN NHÂN DÂN SẢN XUẤT VÀ NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH



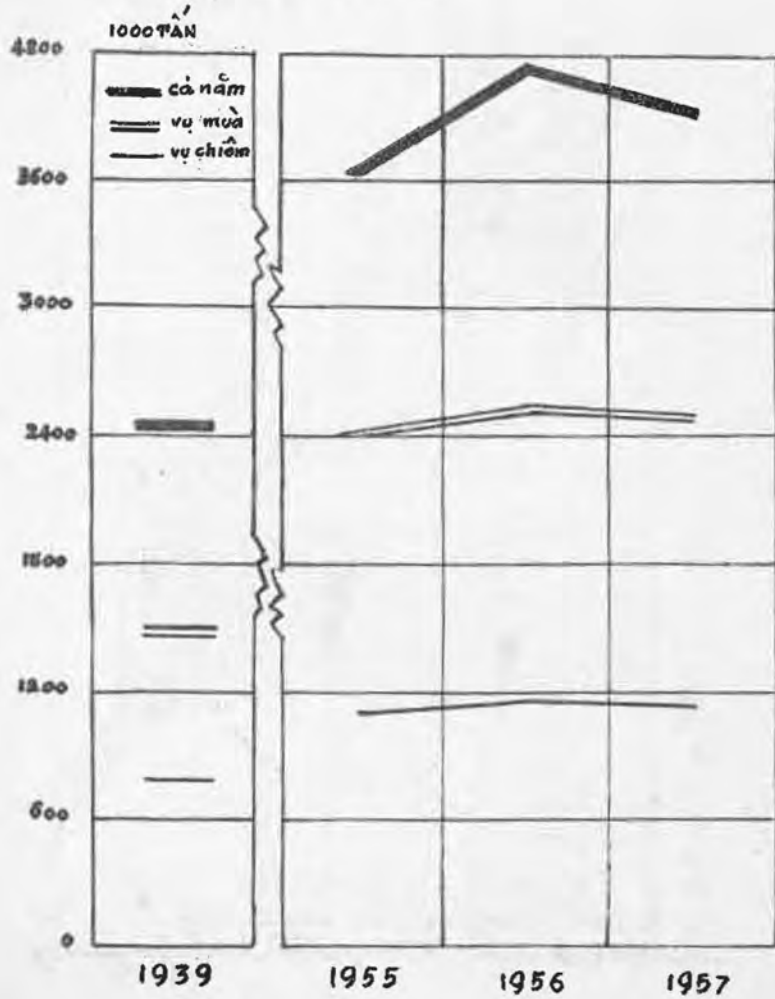
□ *cây lương thực* ▨ *cây công nghiệp*



Tỷ lệ phần trăm diện tích gieo cấy cây công nghiệp và cây lương thực chiếm trong tổng số diện tích gieo cấy

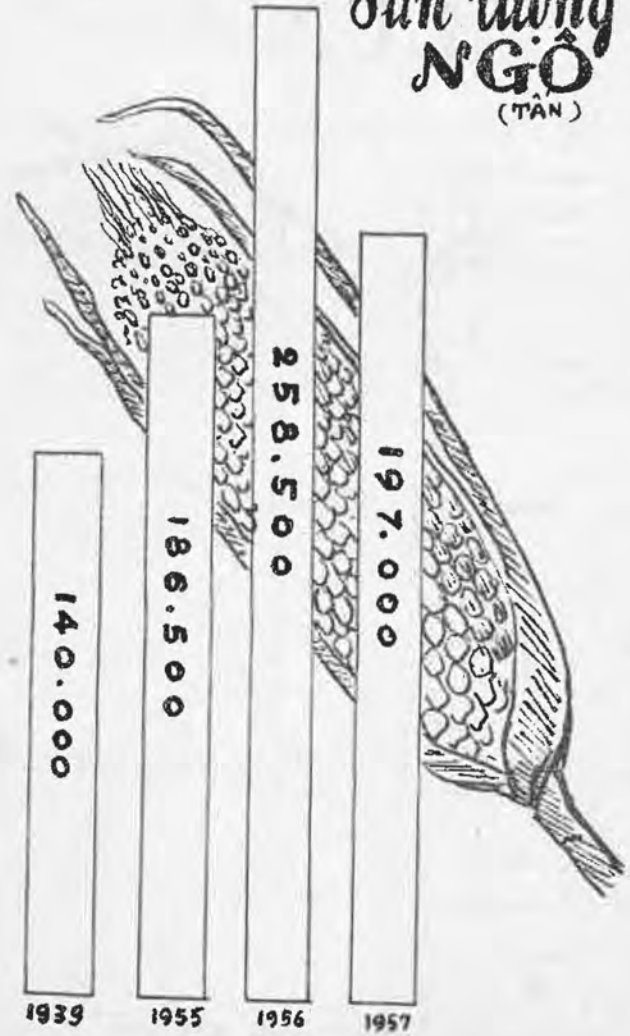
BIỂU ĐỒ *

LÚA



BIỂU ĐỒ 5

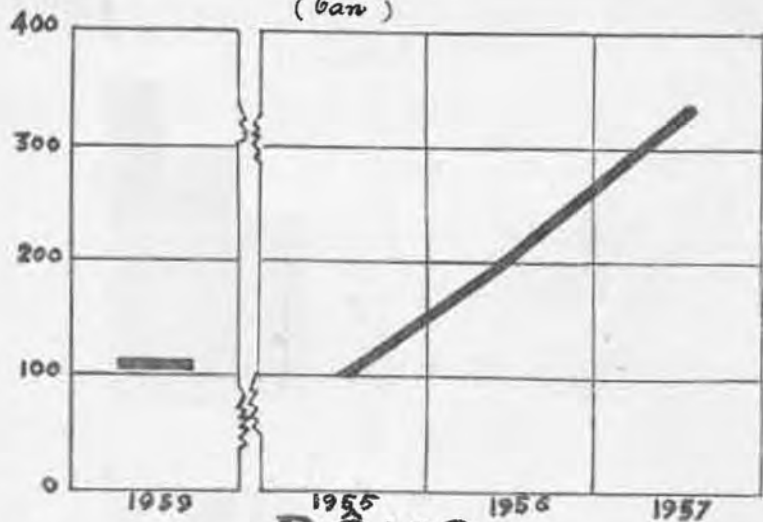
Sản lượng NGŨ (TẤN)



MIA

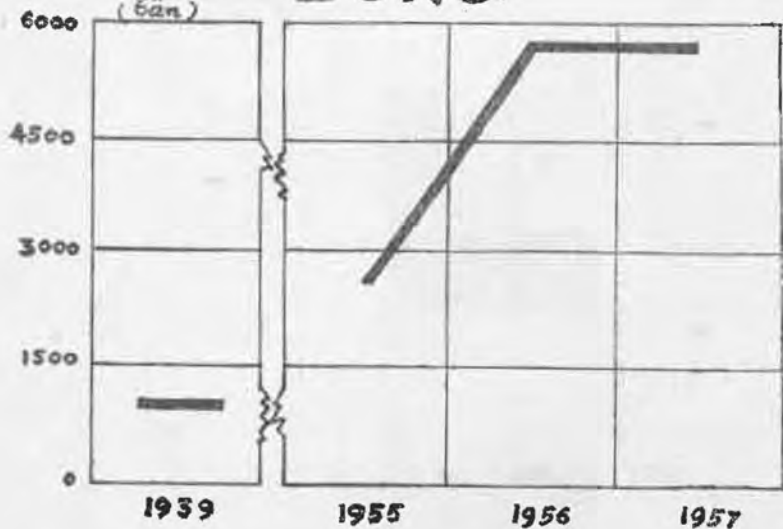
(bản)

Biểu đồ 6



BÔNG

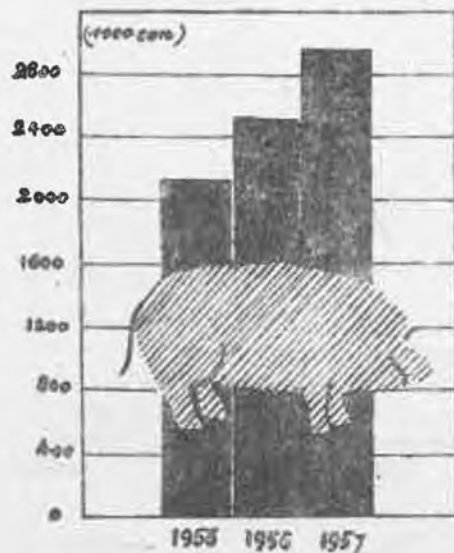
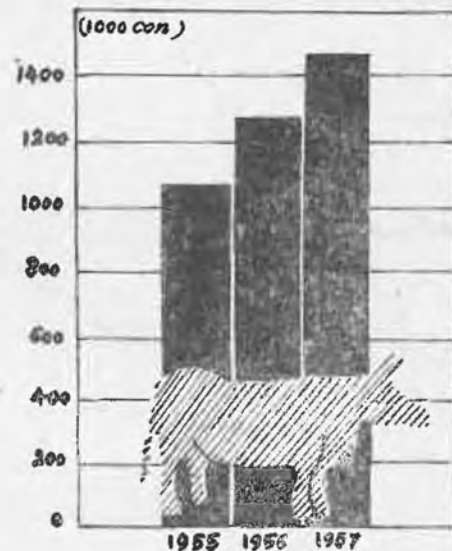
(bản)



CHĂN NUÔI

Biểu đồ 7

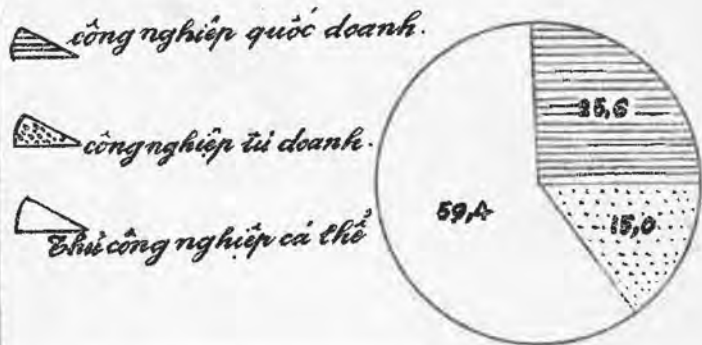
*trâu bò
cây*



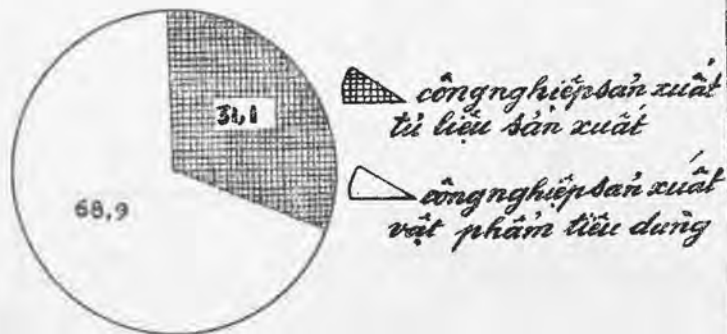
lợn

GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP

1. Tỷ lệ phần trăm từng thành phần chiếm trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1957



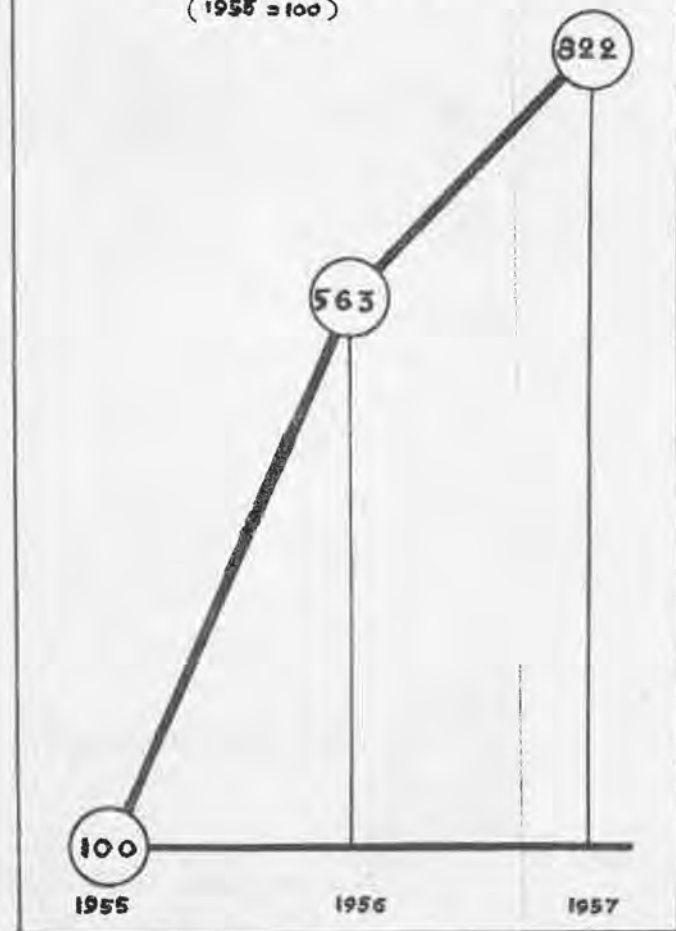
2. Tỷ lệ phần trăm giá trị sản lượng công nghiệp sản xuất từ liệu sản xuất chiếm trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 1957



Chỉ số phát triển

CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH

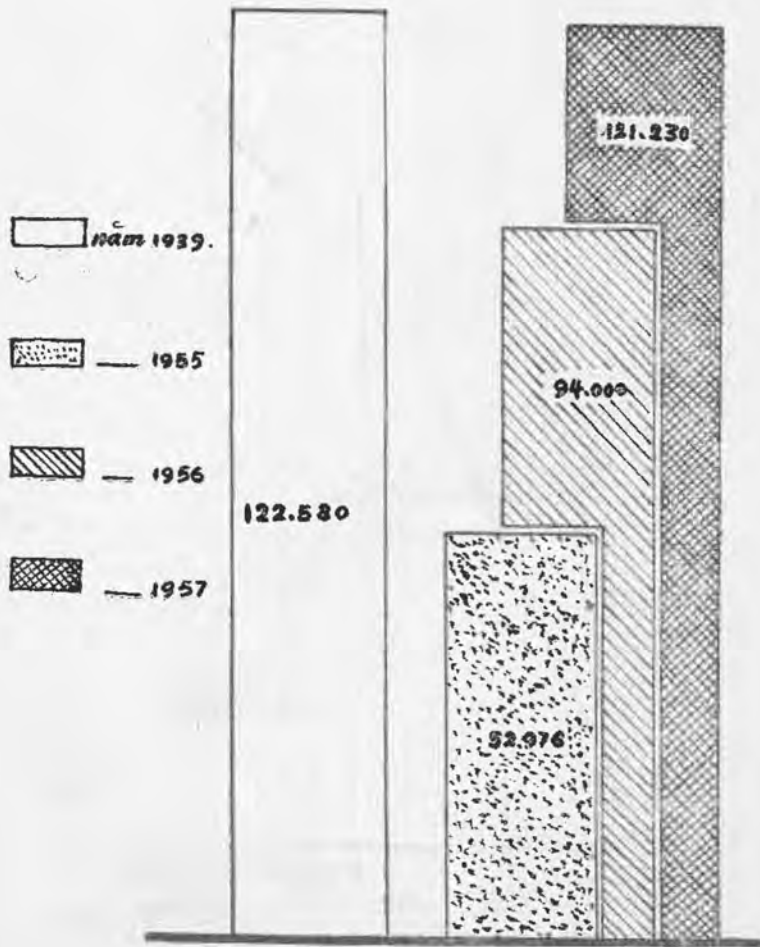
(1955 = 100)



ĐIỆN LỰC

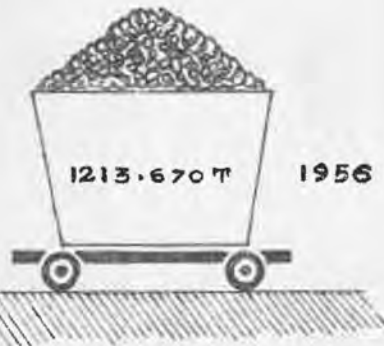
BIỂU ĐỒ 40

Đơn vị: 1000 tấn vật gỗ



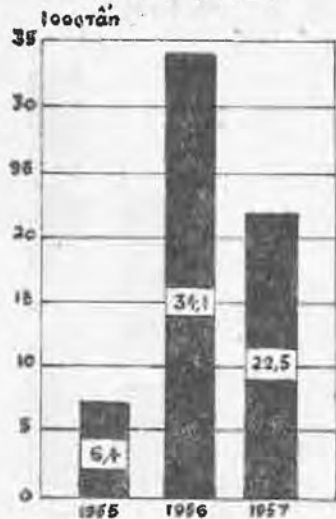
THAN ĐÁ

BIỂU ĐỒ 11

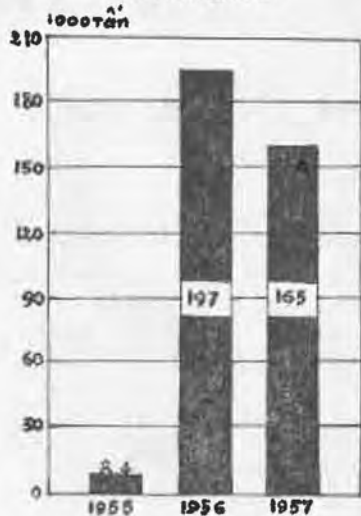


BIỂU SỐ 12

PHỐT PHÁT

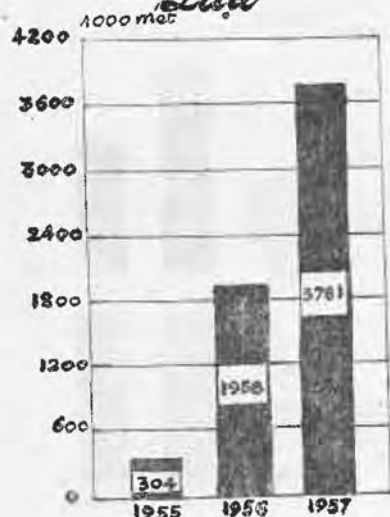


XI.MĂNG

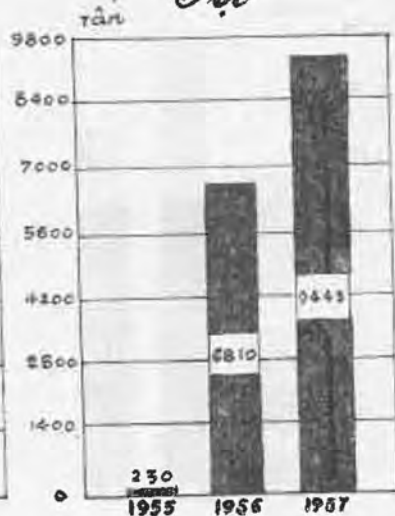


BIỂU SỐ 13

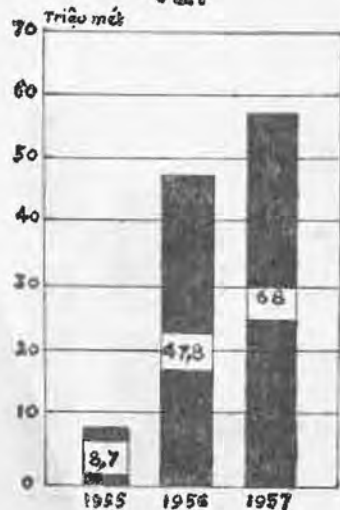
Lúa



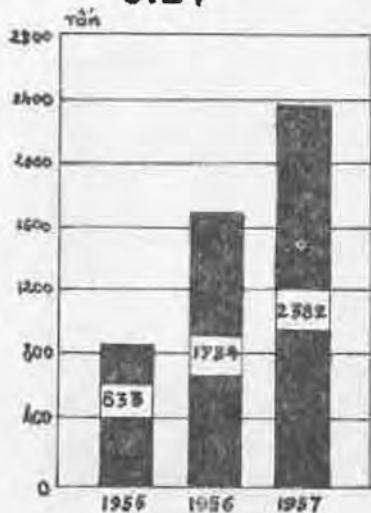
Sợi



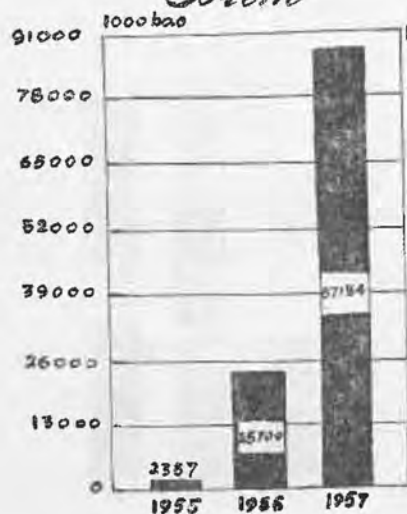
VẢI



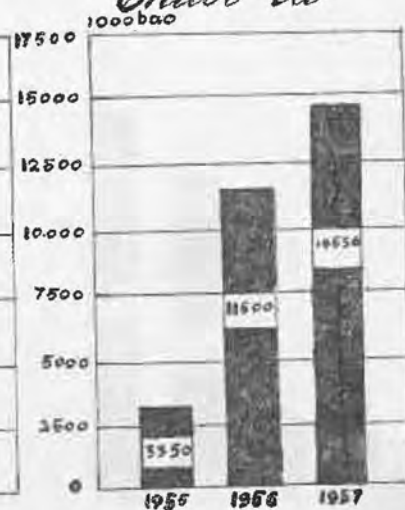
GIẤY



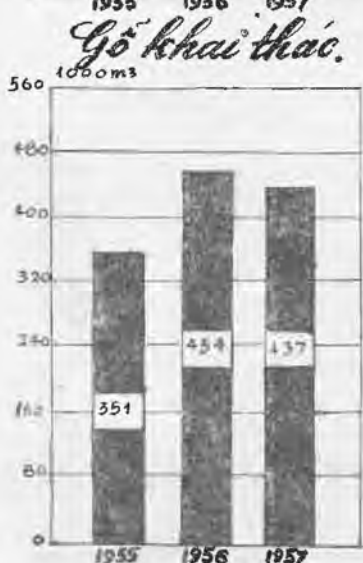
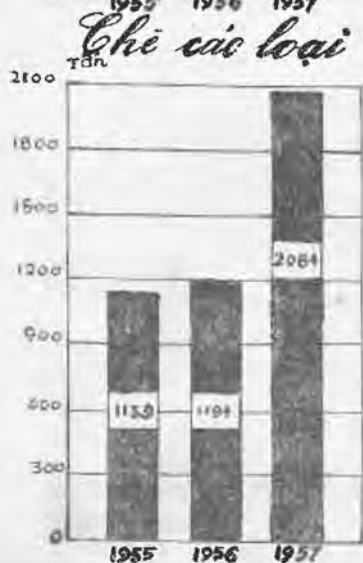
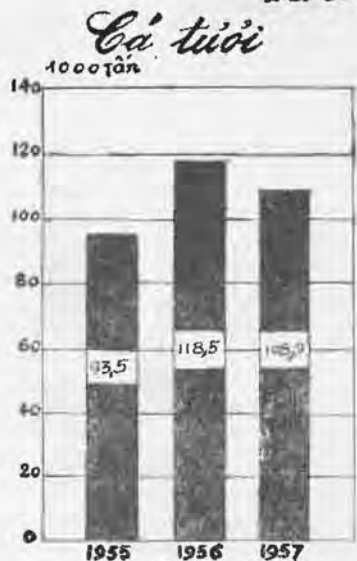
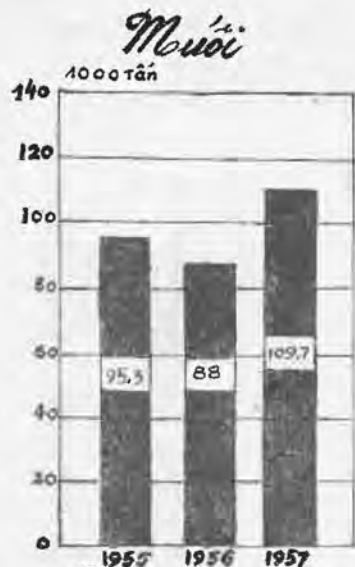
Điêm



Chuồn lá



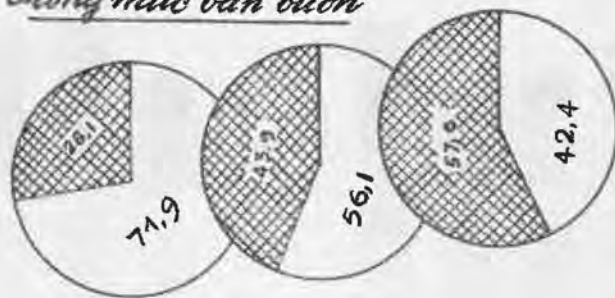
BIỂU ĐỒ 14



BIỂU ĐỒ 15

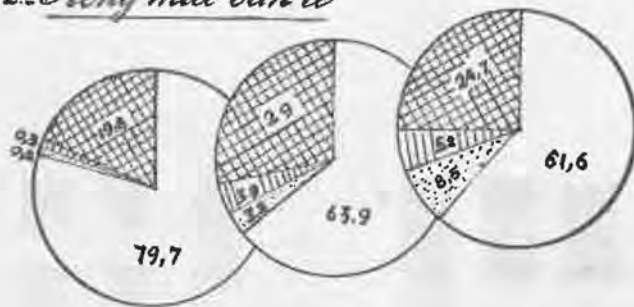
TỶ TRỌNG CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ XÃ HỘI TRONG MỨC BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ CỦA BỘ MÁY THƯƠNG NGHIỆP THUẬN TÚY

1. Trong mức bán buôn



Chủng nghiệp quốc doanh / Chủng nghiệp tư doanh

2. Trong mức bán lẻ

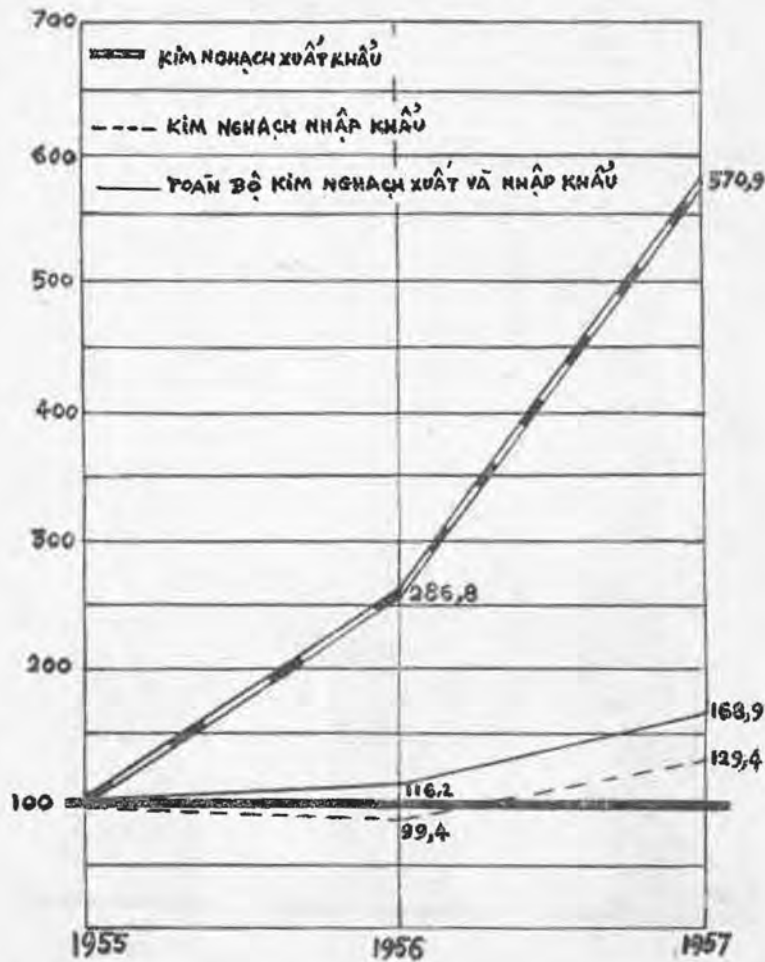


Chủng nghiệp quốc doanh / Chủng nghiệp tư bán nhà nước / Chủng nghiệp hợp tác xã / Chủng nghiệp tư doanh

BIỂU ĐỒ 16

MỨC TĂNG XUẤT NHẬP KHẨU

(1955 = 100)

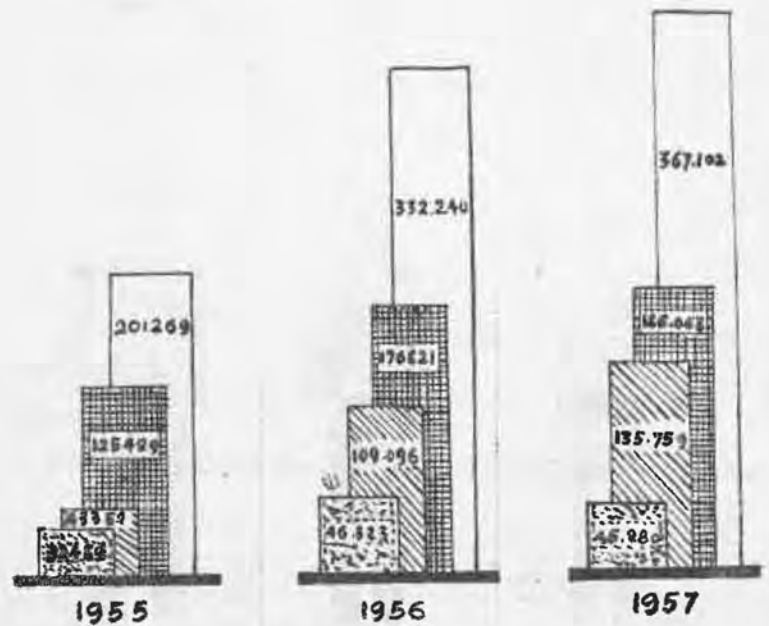


BIỂU ĐỒ 17

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

(Tấn/cây số)

- Tổng khối lượng vận tải
- Đường thủy (Biển và Sông)
- Đường Sắt
- Đường ô tô



BIỂU ĐỒ 18

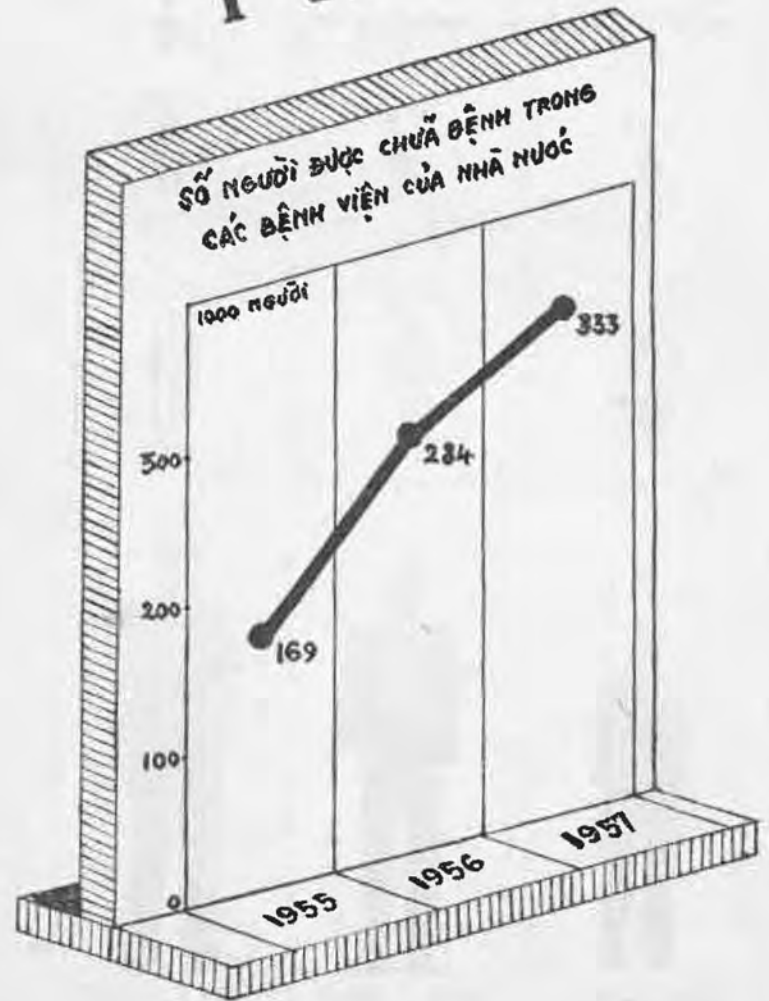
GIÁO DỤC

Đơn vị: người

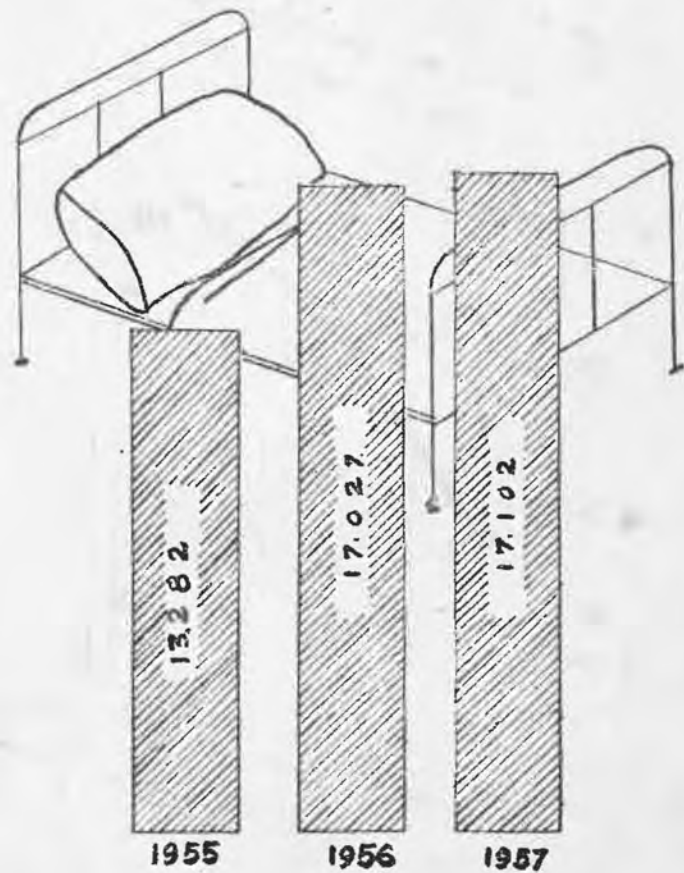
TỔNG SỐ SINH VIÊN	CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	
1122	2984	3664
TỔNG SỐ HỌC SINH	CÁC TRƯỜNG CHUYÊN NGHIỆP TRUNG CẤP	
2277	7884	7801
TỔNG SỐ HỌC SINH	CÁC TRƯỜNG KHỔ THÔNG 10 NĂM	
716.085	952.485	1.008.271
1955-1956	1956-1957	1957-1958

BIỂU ĐỒ 19

Y TẾ



Số giường bệnh



I — NHỮNG CHỈ TIÊU CHUNG

1 — Diện tích và dân số nước Việt-nam năm 1956

	Đơn vị tính	Toàn Việt-nam	Miền Bắc	Miền Nam
Diện tích	Km ²	329.600	158.750	170.850
Dân số	1000 người	25.845	13.584⁽¹⁾	12.261⁽²⁾
Dân số thành thị	1000 người	3.753	786	2.894
Dân số nông thôn	"	22.092	12.798	9.367
Mật độ dân số trong 1 cây số vuông	người/km ²	74	86	72

Chú thích: (1) Dân số miền Bắc năm 1956 theo tài liệu điều tra sơ bộ của Bộ Nội-vụ tháng 8-1956.

(2) Dân số miền Nam lấy theo Thống kê Nguyệt San số ra tháng 3-1957 của Viện quốc gia Thống kê miền Nam Việt-nam.

2 - Dân số miền Bắc Việt-nam năm 1957 (1)

Đơn vị tính: 1000 người

	Năm 1957	Tỷ lệ %
Tổng số	13.774,3	100.00
Nam	6.602,0	47,87
Nữ	7.172,3	52,07
Thành thị	810,5	5,88
Nông thôn	12.963,8	94,12
Chia theo độ tuổi: (2)		
dưới 6 tuổi	2.796,2	20,30
7 - 15 tuổi	2.534,5	18,40
16 - 17 tuổi	619,8	4,50
18 - 45 tuổi	5.564,8	40,40
46 tuổi trở lên	2.259,0	16,40

Chú thích: (1) Dân số năm 1957 tính toán dựa trên số liệu điều tra dân số sơ bộ của Bộ Nội-vụ tháng 8-1956.
 (2) Tỷ lệ về độ tuổi căn cứ vào tài liệu điều tra 13 đơn vị trong số 31 khu, thành phố, tỉnh đề ước tính suy rộng.

3 - Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển nền kinh tế quốc dân

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp	1000 đồng	...	2.499.370	2.813.441
Trong đó:				
Công nghiệp và thủ công nghiệp	"	...	642.711	921.355
Nông nghiệp và nghề phụ của nông dân	"	1.582.000	1.856.659	1.892.086
Tổng số vốn đầu tư kiến thiết cơ bản	"	158.391	320.354	284.124
Trong đó: xây lắp	"	81.911	164.635	150.776
Tổng khối lượng vận tải hàng hóa	1000t/cây số	201.269	332.240	367.102
Trong đó:				
Vận tải hàng hóa của ngành đường sắt	"	43.351	109.096	135.759
Tổng mức bán lẻ hàng hóa của bộ máy thương nghiệp thuần túy:	1000 đồng	607.991	944.784	1.088.320

**4 — Tỷ trọng của công nghiệp và nông nghiệp
trong giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp (%)**

	Năm 1956	Năm 1957
Giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp	100,0	100,0
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	25,7	32,7
Trong đó: Giá trị tổng sản lượng công nghiệp hiện đại	...	9,3
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và nghề phụ của nông dân	74,3	67,3

**5 — Tỷ trọng của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa
trong nền kinh tế quốc dân (%)**

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số thu nhập quốc dân	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa	15,83
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nông trường quốc doanh	...	0,13	0,13
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	...	100,0	100,0
Trong đó: Công nghiệp quốc doanh	...	24,3	25,6
Tổng khối lượng vận tải hàng hóa	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Vận tải quốc doanh	23,6	43,4	51,2
Tổng mức bán lẻ của bộ máy thương nghiệp thuần túy	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán	20,1	32,9	29,8

6 — Thu nhập quốc dân năm 1957

(Tinh theo giá thực tế trong năm)

	Đơn vị tính	Năm 1957
Tổng sản phẩm xã hội	Triệu đồng	3.670
Thu nhập quốc dân		2.590
Bình quân thu nhập quốc dân tính theo đầu người	đồng	188
Trong thu nhập quốc dân		
Tích lũy	%	26,14 (1)
Tiêu dùng	%	73,86

Chú thích: (1) Tỷ lệ tích lũy này gồm cả tích lũy trong nước và do viện trợ, nếu chỉ tính tích lũy trong nước thì tỷ lệ tích lũy là 14,08 %.

7 — Tỷ trọng của các ngành sản xuất vật chất trong thu nhập quốc dân năm 1957 (%)

(tinh theo giá thực tế trong năm)

	Thu nhập quốc dân
Tổng số	100,00
Công nghiệp	17,28
Nông nghiệp	57,02
Kiến trúc	2,46
Vận tải — Bru điện	2,06
Thương nghiệp và ngành ăn uống	21,18 (1)

Chú thích: (1) Ngành thương nghiệp chiếm một tỷ trọng rất lớn trong thu nhập quốc dân vì các ngành sản xuất công, nông nghiệp bán sản phẩm của mình cho thương nghiệp dưới mức giá trị, do đó trong giá trị sản lượng thuần túy của ngành thương nghiệp có một phần không phải trực tiếp do ngành thương nghiệp tạo ra.

8 — Số công nhân viên chức trung bình trong các ngành kinh tế quốc dân và hành chính sự nghiệp của Nhà nước

Đơn vị tính: người.

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số công nhân viên chức	108.250	226.150	247.730
Khu vực sản xuất	70.700	124.030	139.510
Công nghiệp	17.290	34.560	46.340
Kiến trúc	30.340	41.050	33.370
Vận tải — Bưu điện	11.170	11.170	19.670
Thương nghiệp	10.930	29.120	33.320
Nông trường quốc doanh	970	8.500	6.810
Khu vực phi sản xuất	97.550	101.220	108.220
Hành chính, sự nghiệp	94.610	97.950	103.130
Ngân hàng	1.280	1.590	2.630
Các ngành phục vụ (1)	1.660	1.680	2.460

Chú thích: (1) Ngành phục vụ gồm có các Ty vệ sinh thành phố, Sở xe điện, nhân viên sửa chữa đường xá ở thành phố, đoàn xe Cục chuyên gia, khách sạn giao tế, v.v...

9 — Mức tăng công nhân viên chức trong các ngành kinh tế quốc dân và hành chính sự nghiệp của Nhà nước

(1955 = 100)

	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số công nhân viên chức	134	147
Khu vực sản xuất:	177	197
Công nghiệp	200	268
Kiến trúc	135	110
Vận tải — Bưu điện	105	167
Thương nghiệp	267	305
Nông trường quốc doanh	874	701
Khu vực phi sản xuất:	104	111
Hành chính, sự nghiệp	104	109
Ngân hàng	124	205
Các ngành phục vụ	101	141

10 — Mức tăng tiền lương danh nghĩa bình quân của công nhân viên chức trong các ngành kinh tế quốc dân và hành chính, sự nghiệp của Nhà nước (%)

	1956	1957	1957
	1955	1955	1956
Tổng số	123,3	140,8	114,2
Khu vực sản xuất:	123,8	148,0	119,5
Công nghiệp	107,7	120,8	112,2 (1)
Kiến trúc	131,5	194,5	147,1
Vận tải — Bưu điện	147,7	159,4	107,9
Thương nghiệp	150,8	165,4	109,6
Nông trường quốc doanh	107,4	135,5	125,8
Khu vực phi sản xuất:	128,1	136,3	109,2
Hành chính, sự nghiệp	128,0	139,5	108,9
Ngân hàng	119,6	137,2	114,6
Các ngành phục vụ	121,3	179,0	147,5

Chú thích: (1) Tốc độ tăng tiền lương bình quân của công nhân viên chức ngành công nghiệp chậm hơn các ngành khác vì tiền lương bình quân năm gốc (1955) của ngành công nghiệp cao hơn các ngành khác nhiều.

11 — Mức tiêu thụ bình quân theo đầu người về một số hàng tiêu dùng chủ yếu

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Gạo	Ki-lô	115	151	150,4
Thịt	"	3,4	4,1	5,5
Đường	"	...	0,55	0,7
Cá và thủy sản	"	8,3	8,8	10,2
Vải	Mét	3,5	5,4	5,4
Giấy viết	Ki-lô	0,14	0,15	0,20
Xà-phòng	"	...	0,15	0,20
Dầu hỏa	Lit	0,23	0,64	0,85

II — NÔNG NGHIỆP

12 – Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

(Tính theo giá cố định năm 1956)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	1.582.000	1.856.659	1.892.086
Trong đó: Trồng trọt	1.091.929	1.289.836	1.216.943
Cây lương thực và sản phẩm phụ	957.640	1.136.844	1.044.123
Cây công nghiệp và sản phẩm phụ	26.865	43.791	61.106
Chăn nuôi	228.820	271.491	328.374
Trong đó: Đại gia súc và sản phẩm phụ	53.087	58.354	64.041
Nghề phụ của nông dân	261.251	295.332	346.769

13 — Mức tăng giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (%)

	1956	1957	1957
	1955	1955	1956
Tổng số	117,4	119,6	101,9
Trong đó: Trồng trọt	118,1	111,4	94,3
Cây lương thực và sản phẩm phụ	118,7	109,0	91,8
Cây công nghiệp và sản phẩm phụ	163,0	227,5	139,5
Chăn nuôi	118,6	143,5	120,9
Trong đó: Đại gia súc và sản phẩm phụ	109,9	120,6	109,7
Nghề phụ của nông dân	113,0	132,7	117,4

14 — Tỷ trọng của từng ngành trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (%)

	Năm	Năm	Năm
	1955	1956	1957
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Trồng trọt	69,0	69,5	64,3
Cây lương thực và sản phẩm phụ	60,5	61,2	55,2
Cây công nghiệp và sản phẩm phụ	1,7	2,4	3,2
Chăn nuôi	14,5	14,6	17,4
Trong đó: Đại gia súc và sản phẩm phụ	3,3	3,1	3,4
Nghề phụ của nông dân	16,5	15,9	18,3

15 - Diện tích gieo cấy

(Kể cả phần nhân dân sản xuất và nông trường quốc doanh)

	Đơn vị tính	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Diện tích gieo cấy (tổng số)	1000 Ha	2.133	2.683	2.869	2.647
Cây lương thực	"	2.069	2.615	2.777	2.545
Cây công nghiệp	"	64	68	92	102
Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp trong tổng số diện tích gieo cấy	%	3,0	2,5	3,2	3,8

16 - Diện tích gieo cấy cây lương thực

(Không kể nông trường quốc doanh)

Đơn vị tính: 1000 Ha

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	2.069	2.615	2.771	2.544
Lúa (cả năm)	1.841	2.224	2.280	2.191
Vụ chiêm	705	797	880	844
Vụ mùa	1.136	1.427	1.400	1.347
Ngô	119	154	209	174
Khoai	68	169	189	105
Sắn	20	26	45	19
Đậu các loại (không kể đậu tương)	22	42	48	55

17 – Mức tăng diện tích gieo cấy cây lương thực (%)

	1956	1957	1957	1957
	1955	1955	1956	1959
Tổng số	106,0	97,2	91,8	123,0
Lúa (cả năm)	102,5	98,5	96,0	119,0
Vụ chiêm	110,4	105,8	95,9	119,6
Vụ mùa	98,1	94,3	96,2	118,6
Ngô	135,5	112,9	83,3	146,3
Khoai	112,0	62,1	55,6	154,7
Sắn	168,9	73,0	42,3	97,1
Đậu các loại (không kể đậu tương)	115,0	130,9	113,4	251,7

18 – Diện tích gieo cấy cây công nghiệp chủ yếu

(Không kể nông trường quốc doanh)

Đơn vị tính: Ha

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	63.950	67.070	90.035	100.020
Bông	3.400	9.455	15.000	15.500
Đay	550	790	870	3.520
Gai	600	450	650	500
Đậu tương	32.300	19.300	21.230	23.300
Lạc	4.600	16.000	19.300	22.800
Vừng	2.600	6.600	12.030	7.300
Thầu dầu	3.000	800	1.680	1.300
Mía	5.200	5.000	8.650	10.000
Thuốc lá	4.000	500	1.650	2.900
Thuốc Lào		...	600	3.500
Chè	7.700	6.175	6.375	6.700
Cói	1.076	1.600	2.000	2.700

**19 — Mức tăng diện tích gieo cấy cây công nghiệp
chủ yếu (%)**

	1956	1957	1957	1957
	1955	1955	1956	1939
Tổng số	134,2	149,1	111,0	156,4
Bông	158,6	163,9	103,2	455,8
Đay	110,1	445,5	404,5	640,0
Gai	144,4	111,1	76,9	83,0
Đậu tương	110,0	120,7	109,7	72,1
Lạc	120,6	142,5	118,1	495,6
Vừng	182,2	110,6	60,6	280,7
Thầu dầu	210,0	162,5	77,3	43,3
Mía	173,0	200,0	115,6	192,3
Thuốc lá	330,0	580,0	175,7	...
Thuốc láo	583,3	...
Chè	103,0	108,5	105,0	87,0
Cói	100,0	168,7	135,0	251,0

20 — Sản lượng cây lương thực

(Không kể nông trường quốc doanh)

Đơn vị tính: 1000 tấn

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Lúa (cả năm)	2.407	3.604	4.132	3.947
Vụ chiêm	866	1.163	1.584	1.473
Vụ mùa	1.541	2.441	2.548	2.474
Ngô	140	187	259	197
Khoai	156	535	1.062	540
Sắn	...	163	367	196
Đậu các loại (không kể đậu tương)	10	11	19	21

21 — Mức tăng sản lượng cây lương thực (%)

	1956	1957	1957	1957
	1955	1955	1956	1959
Lúa cả năm	114,6	109,5	95,5	163,9
Vụ chiêm	136,1	126,6	92,9	170,0
Vụ mùa	104,3	101,3	97,0	160,5
Ngô	138,6	105,3	76,2	140,7
Khoai	198,5	100,9	50,8	345,5
Sắn	225,4	114,1	50,7	...
Đậu các loại (không kể đậu tương)	173,5	190,9	113,5	215,1

22 — Sản lượng cây công nghiệp chủ yếu

(Không kể nông trường quốc doanh)

Đơn vị tính: tấn

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Bông (hạt)	1.000	2.610	5.700	5.700
Đay (bẹ)	440	1.121	1.310	5.700
Gai	300	202	340	300
Đậu tương	14.900	5.018	7.350	7.000
Lạc (vỏ)	3.400	14.080	18.740	23.700
Vừng	900	924	2.460	2.000
Thầu dầu	1.050	240	600	800
Mía (cây)	109.200	100.000	202.410	330.000
Thuốc lá	3.200	600	870	1.700
Thuốc Lào		...	600	2.500
Chè (khô)	3.700	2.300	2.410	2.637
Cói	3.230	4.800	8.000	9.400

23 — Mức tăng sản lượng cây công nghiệp chủ yếu (%)

	1956	1957	1957	1957
	1955	1955	1956	1959
Bông (hạt)	218,3	218,3	100,0	558,8
Đay (bẹ)	116,8	508,4	435,1	1295,4
Gai	168,3	148,5	88,2	100,0
Đậu tương	146,4	139,4	95,2	47,1
Lạc (vỏ)	133,0	168,3	126,4	705,3
Vừng	266,2	216,4	81,3	219,7
Thần dầu	250,0	333,3	133,3	76,1
Mía (cây)	202,4	330,0	163,0	302,1
Thuốc lá	145,0	283,3	195,4	...
Thuốc Lào	416,6	...
Chè (khô)	104,7	114,6	91,3	71,2
Cói	133,3	195,8	117,5	291,0

24 — Năng suất cây lương thực

(Không kể nông trường quốc doanh)

Đơn vị tính : Tạ/Ha

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Lúa (cả năm)	13,07	16,20	18,12	18,02
Vụ chiêm	12,28	14,60	18,00	17,45
Vụ mùa	13,57	17,10	18,20	18,36
Ngô	11,80	12,10	12,36	11,30
Khoai	22,94	31,60	56,13	51,40
Sắn	...	61,50	82,00	98,40
Đậu các loại (không kể đậu tương)	4,5	2,54	3,85	3,80

25 — Mức tăng năng suất cây lương thực (%)

	1956	1957	1957	1957
	1955	1955	1956	1939
Lúa cả năm	111,8	111,2	99,2	141,5
Vụ chiêm	123,2	118,7	96,9	142,1
Vụ mùa	106,4	107,3	100,8	133,2
Ngô	102,1	93,3	91,7	95,7
Khoai	177,6	162,6	91,6	233,4
Sắn	133,3	160,0	119,7	...
Đậu các loại (không kể đậu tương)	151,5	149,6	98,7	84,4

26 — Năng suất cây công nghiệp chủ yếu

(Không kể nông trường quốc doanh)

Đơn vị tính: Tạ/Ha

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Bông (hạt)	3,00	2,73	3,80	3,70
Đay (bẹ)	8,00	14,20	15,05	16,20
Gai	5,00	4,50	5,23	6,00
Đậu tương	4,60	2,60	3,46	3,00
Lạc (vỏ)	7,50	8,80	9,71	10,40
Vừng	3,50	1,40	2,04	2,80
Thầu dầu	3,50	3,00	3,57	6,20
Mía cây	210,00	200,00	234,00	330,00
Thuốc lá	8,00	5,00	5,27	5,70
Thuốc Lào	10,00	7,20
Chè (khô)	4,80	3,72	3,78	3,93
Cói	30,00	30,00	40,00	34,80

27 — Mức tăng năng suất cây công nghiệp chủ yếu (%)

	1955	1957 1955	1957 1956	1957 1939
Bông (hạt)	139,1	135,5	97,3	123,3
Đay (bẹ)	105,9	114,0	104,9	197,5
Gai	116,2	133,3	114,5	120,0
Đậu tương	133,0	115,3	87,2	...
Lạc (vỏ)	110,3	118,0	107,0	138,7
Vừng	146,7	200,0	140,0	80,0
Thần dầu	119,0	206,6	173,6	177,1
Mía (cây)	117,0	165,0	141,0	142,8
Thuốc lá	105,4	114,0	106,0	71,2
Thuốc Lào	72,0	...
Chè (khô)	100,3	105,6	103,9	81,8
Cối	133,3	116,0	87,0	116,0

28 — Thu hoạch bình quân một sô nông sản chủ yếu tính theo đầu người

Đơn vị tính: Kg

	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Lương thực	231,2	310,3	377,1	329
Trong đó: Thóc	211,2	268,9	304,1	286,7
Ngô	12,2	13,9	19,0	14,3
Bông	0,08	0,19	0,42	0,41
Lạc	0,2	1,0	1,3	1,7
Đậu tương	1,31	0,37	0,54	0,41

Chú thích: Lương thực gồm có thóc, ngô, khoai, sắn, đậu qui thành thóc theo tiêu chuẩn 1 kg thóc = 1 kg ngô = 2 kg khoai = 2 kg sắn = 1 kg đậu.

29 — Chăn nuôi

(Không kể nông trường quốc doanh)

	Đơn vị tính	Năm 1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Trâu	1000 con	788	1.084	1.163	1.238
Trong đó: trâu cái	»	...	423	465	548
Bò	»	563	754	830	902
Trong đó: bò cái	»	...	309	344	380
Trâu bò cày	»	...	1.082	1.280	1.471
Ngựa	»	34	22	23	24
Lợn	»	2.255	2.137	2.500	2.950
Cá	Tấn	...	1.163	1.438	20.347
Trong đó: cá hồ ao	»	...	962	1.100	19.688
cá ruộng	»	...	201	338	659

30 — Thủy lợi

Đơn vị tính: 1000 Ha

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Diện tích được tưới (tổng số)	923	1.571	1.528
Trong đó:			
Do công trình đại thủy nông	541	631	618
Vụ chiêm	248	306	297
Vụ mùa	293	325	321
Do công trình trung tiêu thủy nông	382	940	910
Vụ chiêm	228	541	520
Vụ mùa	154	399	390

31 — Nông trường quốc doanh

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Số nông trường quốc doanh	cái	11	16	16
Số công nhân viên chức	người	1.870	8.523	6.149
Trong đó : Công nhân sản xuất	"	1.651	7.214	4.739
Số lượng máy kéo (15 mã lực)	cái	44	138	195
Diện tích trồng trọt	Ha	1.241	7.957	3.708
Trong đó :				
— Cây lương thực	"	4	5.953	1.140
— Cây công nghiệp	"	1.216	1.972	2.165
Trong đó: cà phê	"	1.205	1.379	1.811
— Cây ăn quả	"	21	24	35
Chăn nuôi: (1)				
Trâu	con	73	490	445
Bò	"	1.677	3.901	4.363
Ngựa	"	6	13	9
Dê	"	—	410	212
Lợn	"	—	309	449

Chú thích: Số liệu về chăn nuôi của nông trường quốc doanh là số lượng súc vật có đến cuối năm.

32 — Tình hình đổi công và hợp tác hóa nông nghiệp

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Số tổ đổi công	1000 tổ	153	190	102
Trong đó: Số tổ đổi công thường xuyên	"	12	20	9
Số hộ tham gia tổ đổi công	1000 hộ	1.094	1.352	718
Trong đó: Số hộ tham gia tổ đổi công thường xuyên	1000 hộ	88	136	54
Tỷ lệ số nông hộ tham gia tổ đổi công trong tổng số nông hộ (1)	%	39,4	48,7	25,8
Tỷ lệ số nông hộ tham gia tổ đổi công thường xuyên trong tổng số nông hộ	%	3,2	4,9	1,9
Số hợp tác xã nông nghiệp	cái	7	37	44
Số hộ tham gia hợp tác xã	hộ	95	541	706
Diện tích canh tác	Ha	—	355	504

Chú thích: (1) Theo số liệu sơ bộ ở miền Bắc có 2.775.600 nông hộ.

III — CÔNG NGHIỆP

**33 — Giá trị tổng sản lượng công nghiệp
chia theo các thành phần kinh tế**

(tính theo giá cố định năm 1956)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	...	642.711	921.355
Trong đó: Công nghiệp	374.195
Thủ công nghiệp	547.160
Chia theo các thành phần kinh tế:			
Công nghiệp quốc doanh	34.940	155.931	236.272
Công nghiệp tư doanh (1)	...		137.923
Thủ công nghiệp cá thể và tập đoàn sản xuất thủ công	...	486.780	547.160
Chú thích: (1) Công nghiệp tư doanh bao gồm những cơ sở sản xuất thuê mướn từ 4 công nhân hoặc có máy phát động từ 3 mã lực trở lên. Trong này gồm cả công nghiệp tư bản tư doanh và tiểu chủ.			

**34 - Giá trị tổng sản lượng công nghiệp
chia theo nhóm A và B**
(tính theo giá cố định 1956)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	374 195
Nhóm A	116.564
Nhóm B	257.631
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	34.940	155.931	236.272
Nhóm A	30.262	81.125	88.802
Nhóm B	4.678	74.806	147.470

**35 - Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong giá trị
tổng sản lượng công nghiệp (%)**

	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	100,0	100,0
Trong đó: Công nghiệp	...	40,6
Thủ công nghiệp	...	59,4
Chia theo các thành phần kinh tế:		
Công nghiệp quốc doanh	24,3	25,6
Công nghiệp tư doanh		15,0
Thủ công nghiệp cá thể và tập đoàn sản xuất thủ công	75,7	59,4

36 — Tỷ trọng nhóm A và B trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp và công nghiệp quốc doanh (%)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	...	100,0	100,0
Nhóm A	31,2
Nhóm B	68,8
 Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	100,0	100,0	100,0
Nhóm A	86,6	52,0	37,6
Nhóm B	13,4	48,0	62,4

37 — Chỉ số phát triển công nghiệp (%)

	1956 1955	1957 1955	1957 1956
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	143
 Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	446	676	151
Trong đó: Nhóm A	268	293	109
Nhóm B	16 lần	31 lần	197

38 - Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Công nghiệp quốc doanh, công nghiệp tư doanh và thủ công nghiệp)

	Đơn vị tính	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Điện lực	Triệu kw/g.	122,5	53	94	121,2
Than đá	1000 tấn	2.615	642	1.214	1.085
Phốt-phát	"	35,7	6,4	34,1	22,5
Xi-măng	"	305,8	8,4	197	165,1
A-pa-tit (quặng)	"	—	—	23,5	65,9
Nông cụ các loại	1000 cái	...	2.523	3.850	2.953
Gạch	1000 viên	...	51.000	134.000	409.000
Ngói	"	...	5.300	19.100	80.600
Gỗ khai thác	1000 m ³	381	351	451	437
Gỗ xẻ	"	...	28,5	81,1	88,2
Giấy các loại	Tấn	5.750	833	1.734	2.382
Diêm	1000 bao	323.910	2.357	25.700	87.184
Vải	1000 mét	55.575	8.786	47.878	68.034
Lụa	"	...	304	1.958	3.781
Sợi bông	Tấn	12.825	230	6.810	9.443

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Đường các loại	Tấn	7.000	1.636	5.000	4.246
Cá tươi	"	97.500	93.500	118.500	108.896
Nước mắm	1000 lit	...	10.816	14.000	20.815
Muối	Tấn	38.400	95.300	88.000	109.750
Rượu trắng 100°	1000 lit	6.072	...	1.200	2.660
Chè đen, chè xanh các loại	Tấn	...	1.139	1.194	2.084
Thuốc lá bao	1000 bao	—	3.350	11.500	14.536
Thuốc lá sợi	Tấn	—	90	166	145
Dầu thảo mộc	"	...	160	1.380	2.332
Xà phòng giặt	Tấn	...	686	2.224	2.568

39 — Chỉ số phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	1956	1957	1957
	1955	1956	1955
Điện lực	177,4	128,9	98,8
Than đá	189,1	89,3	41,4
Phốt phát	532,8	66,0	63,1
Xi-măng	233,1	83,7	53,9
A-pa-tít (quặng)	—	280,4	...
Gạch	262,7	302,8	...
Ngói	361,6	322,4	...
Gỗ khai thác	129,3	96,2	114,6
Gỗ xẻ	...	217,2	...
Giấy các loại	208,1	137,3	27,2
Diêm	339,2	94,9	26,9
Vải	514,9	142,0	122,8
Lụa	844,0	193,1	...
Sợi bông	2960,8	138,6	73,6
Đường	173,2	386,0	60,5
Cá tươi	126,7	90,7	111,6
Muối	92,3	124,7	285,8
Rượu	...	221,6	43,8
Chè đen, chè xanh	101,8	174,5	...

40 — Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp quốc doanh

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Điện lực	Triệu ki-lô oát/giờ	53,0	94,0	121,2
Than đá	1000 tấn	641,5	1.213,6	1.084,7
Phốt phát	"	6,4	34,1	22,5
Xi măng	"	8,4	197,0	165,1
A-pa-tít (quặng)	"	—	23,5	65,9
Gỗ khai thác	m ³	10.077	37.323	23.139
Gỗ xẻ	"	—	5.149	11.184
Giấy các loại	Tấn	433	1.035	1.266
Diêm	1000 bao	2.357	25.700	87.184
Vải	1000 mét	493	18.612	27.232
Lụa	"	25	368	835
Chăn	1000 cái	7	494	632
Rượu trắng 100°	1000 lít	—	1.200	2.660
Rượu mùi	"	—	116	523
Chè đen và chè xanh	Tấn	703	1.058	1.546

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Năm 1956	Năm 1957
Giấy các loại	Tấn	499	816
Vải khổ rộng và khổ hẹp	1000 mét	29.126	40.469
Vải màn	"	5.175	15.320
Lụa tơ tằm và tơ hóa học	"	1.590	2.932
Trong đó: Lụa tơ tằm	"	—	568
May ô	1000 cái	1.110	630
Áo rét sợi	"	675	428
Bit tất	1000 đôi	1.767	886
Khăn mặt	1000 cái	4.283	5.775
Khăn quàng sợi	"	520	793
Chỉ khâu (cuộn 500 mét)	1000 tá	770	566
Đường các loại	Tấn	1.100	4.241
Mật trầm	"	4.130	8.461
Cá tươi	"	...	100.774
Nước mắm	1000 lít	10.000	13.869

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Năm 1956	Năm 1957
Muối	Tấn	88.000	109.750
Thuốc lá bao	1000 bao	...	1.057
Thuốc lá sợi	Tấn	60	52
Dầu thảo mộc	"	1.161	1.774
Xà phòng (giặt và thơm)	"	1.400	1.748
Xà phòng đánh răng	1000 hộp	500	924
Chiếu cời	1000 đôi	2.110	3.286
Bao tải	1000 cái	89	245
Mỹ nghệ phẩm	1000 đồng	3.840	7.054

Chú thích: (1) Trong số này: gỗ của cơ quan, bộ đội, và nhân dân khai thác để tự túc là 46.000 m³, riêng thủ công nghiệp 368.000 m³.

**42 – Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tính theo đầu người**

	Đơn vị tính	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Điện lực	kw/giờ	10,70	3,95	6,91	8,97
Than đá	kg	229,50	47,80	88,00	78,70
Xi-măng	"	26,80	6,30	14,50	12,00
Sợi	"	1,12	0,02	0,50	0,68
Vải	mét	4,87	0,65	3,52	4,94
Lụa	"	...	0,02	0,14	0,27
Thuốc lá	kg	...	0,03	0,05	0,04
Giấy	"	0,50	0,07	0,12	0,17
Xà phòng	"	...	0,05	0,16	0,18
Muối	"	3,37	7,11	6,47	7,97
Đường	"	0,78	0,12	0,45	0,31
Nước mắm	lít	...	0,80	1,00	1,50

IV – KIẾN THIẾT CƠ BẢN

**43 — Thực hiện vốn đầu tư kiến thiết cơ bản
chia theo các ngành**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	111.044	201.233	230.044
Trong đó: Xây lắp	74.052	157.756	134.856
Thiết bị	36.992	103.477	105.088
Xây dựng có tính chất sản xuất	102.092	217.711	200.024
Nông nghiệp	25.445	44.313	28.237
Công nghiệp	8.603	78.928	106.311
Vận tải — Bưu điện	60.362	74.168	50.039
Thương nghiệp	7.682	20.302	15.437(1)
Xây dựng không có tính chất sản xuất	8.952	43.522	30.920
Văn hóa — Giáo dục	1.927	14.890	12.527
Bảo vệ sức khỏe	692	9.724	11.840
Nghiên cứu khoa học	305	1.491	1.827
Cơ quan hành chính	3.217	7.412	5.923
Sự nghiệp công dụng	1.906	3.494	3.417
Nhà ở	1.715	6.511	4.386

Chú thích: (1) Năm 1957 kể cả xây dựng kho dự trữ vật tư là 2.345 nghìn đồng.

44 — Tỷ trọng của các ngành trong vốn đầu tư
kiến thiết cơ bản (%)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Xây lắp	66,7	60,4	56,3
Thiết bị	33,3	39,6	43,7
Xây dựng có tính chất sản xuất	91,9	83,4	83,4
Nông nghiệp	22,9	17,0	11,8
Công nghiệp	7,7	30,2	44,3
Vận tải — Bưu điện	54,4	28,4	20,9
Thương nghiệp	6,9	7,8	6,4
Xây dựng không có tính chất sản xuất	8,1	16,6	16,6
Văn hóa — Giáo dục	1,7	5,7	5,2
Bảo vệ sức khỏe	0,6	3,7	4,9
Nghiên cứu khoa học	0,3	0,6	0,8
Cơ quan hành chính	2,9	2,8	2,5
Sự nghiệp công dụng	1,1	1,3	1,4
Nhà ở	1,5	2,5	1,8

45 — Công trình kiến thiết cơ bản đã hoàn thành
trong 3 năm

	Đơn vị tính	Số lượng
Số xí nghiệp công nghiệp:	Xí nghiệp	78
Xây dựng mới	"	50
Khôi phục	"	15
Mở rộng	"	13
Đường giây cao thế và hạ thế		
Đường 35 KV:		
Làm mới	Đường giây	4 đường dài 117 km
Khôi phục	"	2 đường dài 129 km
Đường 15 KV trở xuống:		
Làm mới	Đường giây	4 đường dài 25 km
Khôi phục	"	1 đường dài 18 km
Đường sắt:		
Làm mới	Cây số	0,870
Khôi phục	"	657
Đường ô-tô:		
Làm mới	Cây số	592
Khôi phục	"	1.624
Sửa chữa lớn	"	1.660

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Số lượng
Công trình nạo vét cửa bể và lòng sông:	M3	6.483.000
— Bốc đá, phá đá ngầm lòng sông	•	10.220
Đại thủy nông:		
Đất	•	8.785.477
Đá	•	53.523
Bê tông	•	62.250
Đê điều:		
Đất	M3	33.842.194
Đá	•	642.001
Bê tông	•	15.148
Bệnh viện:		
— Xây dựng mới	Cơ sở	44
Giường bệnh mới tăng	Giường	5.505
— Mở rộng	Cơ sở	24
Giường bệnh mới tăng	Giường	3.825
Nhà ở	M2	414.977
Trong đó: Nhà gạch	M2	86.972

V — VẬN TẢI — BƯU ĐIỆN

46 — Vận tải hàng hóa

	Năm 1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
		— 1000 tấn —		
Tổng số	...	2.709	5.020	5.461
Trong đó:				
Đường sắt	819	391	960	1.016
Đường ô tô	...	626	1.574	2.238
Đường sông	...	1.692	2.426	2.137
Đường biển	...		60	70
		— 1000 tấn/cây số —		
Tổng số	...	201.269	332.240	367.102
Trong đó:				
Đường sắt	160.879	43.351	109.096	135.759
Đường ô tô	...	32.489	46.323	45.280
Đường sông	...	125.429	151.439	161.819
Đường biển	...		25.382	24.244

47 — Vận tải hành khách

	Năm 1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
	— 1000 hành khách —			
Tổng số	...	4.675	10.472	18.907
Trong đó :				
Đường sắt	9.354	3.044	6.033	10.844
Đường ô tô	...	1.422	4.199	7.615
Đường sông	...	209	240	448
	— 1000 hành khách / cây số —			
Tổng số	...	306.057	585.071	908.114
Trong đó :				
Đường sắt	455.863	148.139	268.559	453.025
Đường ô tô	...	150.268	303.092	425.192
Đường sông	...	7.650	13.420	29.897

48 — Khối lượng vận chuyển của ngành vận tải quốc doanh
Vận tải hàng hóa

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
	— 1000 tấn —		
Tổng số	501	1.343	1.788
Trong đó :			
Đường sắt	391	960	1.016
Đường ô-tô	110	267	507
Đường sông	—	77	207
Đường biển	—	39	58
	— 1000 tấn/cây số —		
Tổng số	47.605	144.375	188.099
Trong đó :			
Đường sắt	43.351	109.096	135.759
Đường ô-tô	4.254	10.326	15.914
Đường sông	—	5.209	16.751
Đường biển	—	19.744	19.675

49 — Khối lượng vận chuyển của ngành vận tải quốc doanh
Vận tải hành khách

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
— 1000 hành khách —			
Tổng số	3.049	6.100	11.052
Trong đó:			
Đường sắt	3.044	6.033	10.844
Đường ô-tô	5	67	208
— 1000 hành khách/cây số —			
Tổng số	149.142	276.872	474.499
Trong đó:			
Đường sắt	148.139	268.559	453.025
Đường ô-tô	1.003	8.313	21.474

50 — Tỷ trọng của vận tải quốc doanh trong
tổng khối lượng vận tải (%)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Vận tải hàng hóa	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Vận tải quốc doanh	23,6	43,4	51,2
Trong vận tải quốc doanh:			
Đường sắt	100,0	100,0	100,0
Đường ô-tô	13,0	22,2	35,1
Đường sông	—	3,4	10,3
Đường biển	—	77,7	81,2
Vận tải hành khách	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Vận tải quốc doanh	48,7	47,3	52,2
Trong vận tải quốc doanh:			
Đường sắt	100,0	100,0	100,0
Đường ô-tô	0,7	2,7	5,0

51 — Khối lượng các loại hàng vận chuyển chủ yếu

	1000 tấn		1000 tấn / cây số	
	Năm 1956	Năm 1957	Năm 1956	Năm 1957
Than đá	497	632	51.361	52.607
Các loại quặng	157	151	18.969	26.025
Xăng dầu mỏ	65	65	6.720	6.828
Vật liệu bằng kim khí	80	102	10.315	17.424
Máy móc dụng cụ	95	60	12.290	6.764
Gỗ và vật liệu kiến trúc	2.182	2.073	94.822	99.643
Phốt phát	—	50	—	4.905
Lâm thổ sản	99	93	9.633	7.403
Gạo, ngũ cốc	528	1.219	33.100	70.952
Muối	210	183	24.591	19.850
Thực phẩm khác	43	76	5.126	5.874
Bông vải sợi	33	67	4.743	7.329
Bách hóa	75	122	4.314	7.873
Súc vật	10	10	1.241	833

52 — Chỉ tiêu kỹ thuật vận tải đường sắt

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Trọng tải bình quân 1 xe xếp	Tấn	17,30	18,35	18,16
Thời gian quay vòng toa xe	Ngày	3,00	2,43	2,56
Thời gian quay vòng đầu máy	Giờ	—	30,65	28,80
Hành trình bình quân 1 ngày của 1 đầu máy	Cây số	175,40	205,20	213,10
Trọng tải bình quân 1 đoàn tàu hàng	Tấn	298,00	374,18	411,50
Tốc độ lữ hành 1 đoàn tàu hàng	Cây số	—	14,90	14,00
Lượng than dùng cho 10.000 tấn / cây số	Ki-lô	—	525,26	441,30

53 — Chỉ tiêu kỹ thuật vận tải đường bộ
(Quốc doanh vận tải ô-tô)

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tỷ lệ ngày xe chạy	%	60,2	59,5	60,3
Tỷ lệ lợi dụng quãng đường	"	65,0	67,3	69,6
Tỷ lệ lợi dụng trọng tải	"	92,3	90,8	89,2
Tỷ lệ vận chuyển thực tế	"	60,0	61,1	62,1
Hành trình bình quân 1 ngày xe	Cây số/ngày	94,0	92,0	101,9
Ngày hoạt động bình quân 1 tháng xe	Ngày	18,3	18,1	18,4

54 — Tình hình xuất nhập ở hải cảng

Đơn vị tính: 1000 Tấn

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Khối lượng hàng xuất nhập (tổng số)	862	1.268	1.935
Xuất	677	1.049	1.526
Nhập	185	219	409
Trong đó:			
Hải-phòng	198	384	754
Xuất	16	190	379
Nhập	182	194	375
Hồng-gai	66	98	443
Xuất	62	92	431
Nhập	3,6	6,4	12
Cầm-phá	600	751	690
Xuất	600	750	687
Nhập	—	1	3
Bến-thủy	97	36	48
Xuất	79	17	29
Nhập	18	19	19

55 - Bưu điện

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Bưu vụ :				
Thư từ công văn các loại	1000 cái	14.164	22.152	44.543
Bưu thiệp (gửi đi)	"	229	214	316
Bưu kiện	cái	2.135	15.192	16.183
Báo chí	1000 tờ	5.433	23.452	24.228
Trong đó: do Bưu điện phát hành	"	—	21.954	23.245
Điện vụ :				
Điện báo	1000 tiếng	10.878	17.203	14.082
Điện thoại	1000 lần 3 phút	989	2.270	2.010
Ngân vụ :				
Số lượng phiếu phát hành	phiếu	33.853	93.050	113.690

VI - THƯƠNG NGHIỆP

A — Thương nghiệp nội địa

**56 — Tổng mức bán buôn và bán lẻ của bộ máy
thương nghiệp thuần túy (1)**

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Năm 1955 (2)	Năm 1956	Năm 1957
Tổng mức bán buôn	361.883	508.181	596.853
Thương nghiệp quốc doanh	101.635	227.200	314.133
Trong đó:			
Mậu dịch quốc doanh	100.491	220.991	300.285
Thương nghiệp hợp tác xã	—	—	—
Thương nghiệp tư bản nhà nước	—	—	—
Thương nghiệp tư doanh	260.248	280.981	282.220
Trong đó: Buôn ngời	60.510	73.984	59.490
Buôn chuyển	199.738	206.997	222.730
Tổng mức bán lẻ	607.991	944.784	1.088.320
Thương nghiệp quốc doanh	120.535	274.438	267.373
Trong đó:			
Mậu dịch quốc doanh	119.401	260.183	250.004
Thương nghiệp hợp tác xã	1.685	36.842	56.785
Thương nghiệp tư bản nhà nước	1.310	29.623	91.674
Thương nghiệp tư doanh	484.461	603.881	672.488
Trong đó: Buôn ngời	420.531	567.353	633.183
Buôn chuyển	49.930	36.528	39.305

Chú thích: (1) Có ước tính phần miễn thuế và lậu thuế của tư thương theo tài liệu của cơ quan thuế vụ.
(2) Năm 1955 chưa phân tích bán buôn bán lẻ riêng, ở đây đã lấy tỷ lệ bán buôn và bán lẻ của năm 1956 để tính cho năm 1955.

**57 — Tỷ trọng của các thành phần kinh tế trong
tổng mức bán buôn và bán lẻ của bộ máy thương
nghiệp thuần túy**

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng mức bán buôn	100,0	100,0	100,0
Thương nghiệp quốc doanh	28,1	44,7	52,7
Trong đó:			
Mậu dịch quốc doanh	27,7	43,5	50,3
Thương nghiệp hợp tác xã	—	—	—
Thương nghiệp tư bản nhà nước	—	—	—
Thương nghiệp tư doanh	71,9	55,3	47,3
Tổng mức bán lẻ	100,0	100,0	100,0
Thương nghiệp quốc doanh	19,8	29,1	24,6
Trong đó:			
Mậu dịch quốc doanh	19,6	27,5	23,0
Thương nghiệp hợp tác xã	0,3	3,9	5,2
Thương nghiệp tư bản nhà nước	0,2	3,1	8,4
Thương nghiệp tư doanh	79,7	63,9	61,8

58 — Mức bán lẻ một số hàng tiêu dùng chủ yếu của
Mậu dịch quốc doanh và Hợp tác xã mua bán

	Đơn vị tính	Năm 1956	Năm 1957
Gạo	Tấn	322.083	185.523
Mậu dịch quốc doanh	"	311.785	175.438
Hợp tác xã mua bán	"	10.298	10.085
Muối	Tấn	26.701	20.976
Mậu dịch quốc doanh	"	16.391	8.085
Hợp tác xã mua bán	"	10.310	12.891
Nước mắm	1.000 lit	2.098	2.980
Mậu dịch quốc doanh	"	225	1.412
Hợp tác xã mua bán	"	1.873	1.568
Thịt (trâu, bò, lợn)	Tấn	726	2.909
Mậu dịch quốc doanh	"	726	2.909
Hợp tác xã mua bán	"	—	—
Đường	Tấn	4.856	4.508
Mậu dịch quốc doanh	"	4.055	4.101
Hợp tác xã mua bán	"	301	407

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Năm 1956	Năm 1957
Thuốc lá	Tấn	28	100
Mậu dịch quốc doanh	"	28	100
Hợp tác xã mua bán	"	—	—
Thuốc lào	Tấn	164	103
Mậu dịch quốc doanh	"	—	26
Hợp tác xã mua bán	"	164	77
Vải các loại	1000 m	24.119	28.615
Mậu dịch quốc doanh	"	16.812	17.631
Hợp tác xã mua bán	"	7.307	10.984
Vải màn	1000 m	1.304	4.051
Mậu dịch quốc doanh	"	797	3.135
Hợp tác xã mua bán	"	507	916

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Năm 1956	Năm 1957
Xà phòng giặt	Tấn	1.048	853
Mậu dịch quốc doanh	"	821	612
Hợp tác xã mua bán	"	227	241
Giấy viết	Tấn	1.262	960
Mậu dịch quốc doanh	"	1.048	647
Hợp tác xã mua bán	"	214	313
Dầu hỏa	Tấn	2.050	2.690
Mậu dịch quốc doanh	"	604	647
Hợp tác xã mua bán	"	1.356	2.052
Củ	1.000 xi-te	137	154
Mậu dịch quốc doanh	"	137	154
Hợp tác xã mua bán	"	—	—

59 — Lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Lưới mậu dịch quốc doanh				
Tổng số cửa hàng	Cửa hàng	474	624	1.003
Trong đó:				
Cửa hàng thành thị	"	...	272	...
Cửa hàng nông thôn	"	...	352	...
Số trạm thu mua	Trạm	—	...	83
Số tổ mua và bán	Tổ	—	...	259
Lưới hợp tác xã mua bán				
Số cơ sở Hợp tác xã mua bán	Cơ sở	36	154	169
Số cửa hàng bán lẻ	Cửa hàng	133	609	875
Số trạm mua nông sản	Trạm	—	77	64
Số tổ bán hàng lưu động và nơi bán cố định	Nơi và tổ	5	202	303
Số tổ thu mua thời vụ	Tổ	—	165	211

60 - Thu mua nông sản phẩm của nhà nước

Đơn vị tính: Tấn

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Thóc	681.702	532.753	584.412
Trong đó: Thu thuế	652.982	336.812	352.063
Mua	28.720	195.941	232.349
Ngô	6.873	39.864	39.281
Trong đó: Thu thuế	4.337	23.973	16.278
Mua	2.536	15.891	23.014
Lạc (vỏ)	—	4.175	8.356
Trong đó: Thu thuế	—	—	1.429
Mua	—	4.175	6.927
Thuốc lá	—	—	165
Trong đó: Thu thuế	—	—	81
Mua	—	—	81

(Tiếp theo)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Đỗ tương	1.332	1.167	1.434
Vừng	—	259	472
Hạt thầu dầu	—	232	542
Chè	1.270	1.912	2.170
Thuốc lá	—	157	575
Bông xơ	155	740	653
Gai	—	55	154
Đay	—	434	3.643
Đường mật	2.075	2.752	1.337
Thịt	—	1.478	6.404

**61 — Chỉ số giá bán lẻ 10 loại hàng tiêu dùng
tại thị trường Hà-nội**

LOẠI HÀNG	Tháng 12-1956 so với tháng 12-1955	Tháng 12-1957 so với tháng 12-1956
Chỉ số chung	113,0	96,4
1 — Lương thực	81,3	105,6
2 — Thực phẩm	113,3	98,6
3 — Thuốc hút, chè, rượu	141,9	83,2
4 — Thực phẩm khác	88,0	77,1
5 — Vải, may mặc	126,1	96,4
6 — Đồ dùng hàng ngày	101,6	81,4
7 — Đồ dùng trong nhà	161,5	106,4
8 — Chất đốt	105,0	109,2
9 — Dược phẩm	170,5	77,9
10 — Văn hóa phẩm	136,8	99,0

B — Ngoại thương

62 — Mức tăng kim ngạch xuất nhập khẩu (%)

	1956	1957	1957
	1955	1955	1956
Tổng trị giá hàng xuất nhập khẩu	110	109	146
Kim ngạch xuất khẩu	287	571	130
Kim ngạch nhập khẩu	99	129	199

63 — Mức tăng kim ngạch xuất khẩu
(1955 = 1 lần)

	Năm 1956	Năm 1957
Kim ngạch xuất khẩu	2,87	5,71
Các nước xã hội chủ nghĩa	2,10	4,10
Trung-quốc	1,90	1,71
Liên-xô	8,60	15,00
Tiệp-khắc	3,41	15,60
Ba-lan	1,00 (1)	2,47
Cộng hòa dân chủ Đức	5,90	52,00
Ru-ma-ni	1,00 (1)	7,90
Bun-ga-ri	1,00 (1)	80,00
Hung-ga-ri	1,00 (1)	20,00
Các nước khác	11,00	23,00
Pháp	1,00 (1)	2,92
Ý	1,00 (1)	5,00
Cộng hòa liên bang Đức	1,00 (1)	0,16
Nhật-bản	18,70	34,20
Xanh-ga-po	15,60	22,40
Hồng-kông	1,93	4,94

Chú thích: (1) Các nước này lấy năm 1956 là năm gốc để so sánh

64 — Tỷ trọng từng nước mua hàng trong kim ngạch xuất khẩu (%)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Kim ngạch xuất khẩu	100,00	100,00	100,00
Các nước xã hội chủ nghĩa	91,45	67,00	65,72
Trung-quốc	83,25	43,65	20,50
Liên-xô	3,07	9,24	8,04
Ba-lan	—	6,12	7,60
Tiệp-khắc	4,10	4,87	11,20
Cộng hòa dân chủ Đức	1,02	2,09	9,26
Bun-ga-ri	—	0,09	3,26
Ru-ma-ni	—	0,62	2,44
Hung-ga-ri	—	0,32	3,22
Mông-cô	—	—	0,29
Các nước khác	8,55	33,00	34,28
Pháp	—	2,37	3,50
Thụy-sĩ	—	—	(1)
Cộng hòa liên bang Đức	—	0,05	(1)
Ý	—	0,52	1,33
Bỉ	—	5,20	—

(Tiếp theo)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Nhật-bản	2,54	16,61	15,24
Xanh-ga-po	0,18	1,02	0,73
Ấn-độ	—	—	1,85
In-đô-nê-xi-a	—	—	4,65
Hồng-kông	5,83 (2)	7,23 (2)	6,98 (2)

Chú thích: (1) Tỷ trọng nhỏ quá không tính được.
 (2) Trong xuất khẩu với Hồng-kông kể cả phần xuất khẩu của nhà nước và của tư thương

65 — Tỷ trọng từng nước bán hàng trong kim ngạch nhập khẩu (%)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Kim ngạch nhập khẩu	100,00	100,00	100,00
Các nước xã hội chủ nghĩa	99,43	96,59	88,97
Trung-quốc	49,03	36,49	46,56
Liên-xô	44,74	39,45	20,73
Tiệp-khắc	2,29	11,96	6,65
Ba-lan	0,41	2,24	5,92
Cộng hòa dân chủ Đức	1,96	4,85	4,15
Ru-ma-ni	—	—	3,01
Bun-ga-ri	0,84	0,53	1,15
Hung-ga-ri	—	1,86	0,75
An-ba-ni	—	0,17	—
Mông-cô	0,10	—	0,02
Các nước khác	0,56	3,41	11,02
Pháp	—	0,64	1,03
Nhật-bản	0,04	0,70	5,42
Ấn-độ	—	—	1,08
In-đô-nê-xi-a	—	—	0,77
Hồng-kông	0,51	2,06	2,69

66 — Hàng hóa chủ yếu xuất khẩu

	Đơn vị tính	Năm 1939 (1)	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Sản phẩm công nghiệp và thủ công nghiệp					
Than đá	Tấn	1.773.542	57.618	685.135	648.419
Quặng cơ-rôm	*	—	2.103	1.599	3.610
Quặng a-pa-tit	*	—	—	12.257	43.292
Quặng sắt	*	59.850	—	19.088	9.415
Thiếc lọc	*	1.926	79	16	105
Xi-măng	*	157.500	—	126.864	88.018
Dầu lạc	*	47	50	91	140
Dầu thầu dầu	*	869	—	11	8
Dầu thông	*	24	8	31	90
Dầu hồi	*	220 (2)	—	66	67
Chiếu cói và đồ dùng bằng cói	1000 rúp	(3)	80	556	1.339
Hàng mỹ nghệ	*	—	119	1.719	2.107
Bột gạo, bột sắn, bột khoai	Tấn	—	6	1.013	6.914

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Sản phẩm nông nghiệp và lâm thổ hải sản					
Gạo	Tấn	65.905(4)	—	315	154.527
Ngô	"	103.129	—	37.481	39.160
Khoai, sắn khô	"	—	9	442	3.467
Các loại đậu	"	976	111	1.357	920
Lạc	"	62	967	1.464	2.135
Vừng	"	47	463	373	275
Hạt thầu dầu	"	—	220	64	357
Cà phê	"	705	180	92	221
Chè	"	778	808	1.102	903
Hạt tiêu	"	66	67	57	—
Sơn ta	"	1.581	120	134	26
Hoa quả	"	150	11	432	692
Hoa hồi	"	470	393	951	1.870
Thảo quả	"	...	14	85	155
Quế	"	128	12	165	150
Cánh kiến trắng, cánh kiến đỏ	"	121	0,5	11,5	37

(Tiếp theo)

		Năm 1939	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tùng hương	Tấn	...	28	145	280
Sa nhân	"	236	196	172	89
Gỗ cây	m ³	2.744	21.255	31.048	34.984
Mây song	Tấn	10,3	10	195	301
Củ nâu	"	1.693	—	—	2.200
Trâu bò	"	3.215	881	1.024	395
Cá, tôm khô	"	679	183	186	67
Lông vịt	"	578	15	18	180
Xương, sừng, móng trâu bò	"	726	308	346	465

- Chú thích:** (1) Số liệu năm 1939 là phần xuất khẩu của Bắc bộ lấy trong tài liệu « Biều thống kê ngoại thương năm 1939 » của Sở thuế quan Đông-dương.
 (2) Năm 1939 tổng cộng xuất khẩu 2.055 tấn dầu thảo mộc các loại không kể sơn và các loại nhựa.
 (3) Năm 1939 xuất khẩu 3.106 tấn chiếu cói và 525 tấn đồ dùng bằng cói.
 (4) Gồm cả gạo và tấm v.v...

67 — Hàng hóa chủ yếu nhập khẩu (1)

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Thiết bị toàn bộ	1000 rúp	18.348	65.424	42.985
Máy móc và phụ tùng	"	39.228	26.835	32.020
Các loại tư liệu sản xuất khác	"	77.789	98.141	164.419
Hàng tiêu dùng	"	160.987	99.339	137.521
Trong đó: Đường	Tấn	2.728	2.741	8.222
Sữa	1000 rúp	66	1.126	696
Bột mỳ	Tấn	1.554	2.213	149
Thực phẩm khác	1000 rúp	2.479	2.453	40
Vải và các loại hàng may mặc	"	25.893	51.716	78.362
Giấy viết giấy in	Tấn	8.942	2.869	5.448
Văn hóa phẩm	1000 rúp	802	1.454	1.610
Thuốc tây	"	4.519	13.767	18.990
Thuốc bắc	"	3.359	1.155	2.117
Dầu hỏa	Tấn	39	16.719	14.502
Xe đạp mô-tô và phụ tùng	1000 rúp	673	3.921	1.784
Đồ dùng gia đình	"	1.966	845	1.488

Chú thích: (1) Gồm cả hàng mậu dịch, viện trợ và vay.

VII — TÀI CHÍNH — NGÂN HÀNG

68 — Ngân sách nhà nước (%)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Thu (tổng số)	100,0	100,0	100,0
Thu về thuế	47,5	39,9	33,3
Trong đó :			
Thuế công thương nghiệp	18,1	18,2	19,9
Thuế nông nghiệp	28,0	18,3	9,9
Thu xí nghiệp và sự nghiệp	5,8	13,4	23,5
Các nguồn thu khác trong nước	5,5	7,3	4,4
Thu do viện trợ và vay	41,2	39,4	38,8
Chi (tổng số)	100,0	100,0	100,0
— Kiến thiết kinh tế	36,3	45,0	51,0
— Văn hóa — Xã hội	8,9	10,5	10,9
— Quản lý hành chính	14,9	10,4	10,2
— Quốc phòng	27,7	20,0	21,0
— Chi khác	7,7	4,6	3,5
— Dự trữ vật tư	4,5	9,5	3,4

69 - Ngân hàng cho vay

Đơn vị tính : 1000 đồng

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số	96.062	301.465	517.354
Trong đó :			
Quốc doanh	71.867	245.703	488.164
Công nghiệp	520	58	100
Nông nghiệp	100	403	—
Vận tải	300	415	—
Thương nghiệp	70.317	244.607	488.064
Các xi nghiệp khác	130	220	—
Hợp tác xã	638	29.356	24.112
Trong đó :			
Hợp tác xã mua bán	638	29.326	24.100
Tư nhân	24.057	26.406	5.078
Nông nghiệp	15.628	15.970	946
Công nghiệp và thủ công nghiệp	5.090	8.253	3.498
Trong đó :			
Nghề cá, làm muối	1.986	3.617	715
Vận tải và các ngành khác	3.339	2.183	634

VIII -- GIÁO DỤC

	Từ năm 1945 đến 1954 (1)	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Thanh toán nạn mù chữ	10.500.000	105.087	943.080	206.565
Bồ túc văn hóa cấp 1 và cấp 2	2.591.000	124.226	632.158	82.695
Bồ túc cấp I	2.591.000	124.226	632.158	82.521
Lớp dự bị bình dân	2.591.000	124.226	620.138	—
Lớp 1 bồ túc	—	—	9.435	62.375
Lớp 2 bồ túc	—	—	2.585	14.327
Lớp 3 bồ túc	—	—	—	2.777
Lớp 4 bồ túc	—	—	—	3.042
Bồ túc cấp II	—	—	—	174
Lớp 5 bồ túc	—	—	—	64
Lớp 6 bồ túc	—	—	—	—
Lớp 7 bồ túc	—	—	—	110

Chú thích: (1) Từ cách mạng tháng 8 đến 10-54 khi hòa bình lập lại.

71 — Giáo dục phổ thông

1 — Trường học

Đơn vị tính: trường

	Niên khóa 1939-1940	Niên khóa 1955-1956	Niên khóa 1956-1957	Niên khóa 1957-1958
Tổng số trường học	4.413	4.495	5.043	5.007
Cấp I	4.350	4.128	4.765	4.649
Cấp II	62	338	250	322
Cấp III		29	63	36

72 — Giáo dục phổ thông

2 — Giáo viên

Đơn vị tính: người

	Niên khóa 1939-1940	Niên khóa 1955-1956	Niên khóa 1956-1957	Niên khóa 1957-1958
Giáo viên phổ thông (tổng số)	3.365	16.013	20.606	23.340
Cấp I	7.852	14.166	18.057	19.843
Cấp II	513	1.595	2.280	3.016*
Cấp III		252	269	481
Giáo viên võ lũng	3.454	19.446		32.377

73 — Giáo dục phổ thông

3 — Học sinh (1)

Đơn vị tính: 1000 người

	Niên khóa 1939 — 1940	Niên khóa 1955 — 1956	Niên khóa 1956 — 1957	Niên khóa 1957 — 1958
Tổng số học sinh võ lũng	82	522	676	857
Tổng số học sinh phổ thông	417,5	716,7	952,6	1.008,8
Trong đó: nữ	255,2
Học sinh cấp I	402	655	853	882
Trong đó: nữ	...	154	269	238
Học sinh cấp II	15,5 (2)	56	90	113
Trong đó: nữ	...	3,4	12,7	15,4
Học sinh cấp III	...	5,7	9,6	13,8
Trong đó: nữ	1,8

Chú thích: (1) Số học sinh lấy vào đầu niên học.

(2) Niên học 1939-1940 có 15.535 học sinh chung cho cả cấp II và cấp III không phân tích riêng từng cấp được.

74 — Giáo dục phổ thông

4 — Số học sinh tốt nghiệp

Đơn vị tính: người

	Niên khóa 1955 — 1956	Niên khóa 1956 — 1957	Niên khóa 1957 — 1958
Tổng số học sinh tốt nghiệp	...	83.751	105.536
Trong đó:			
Cấp I	...	74.841	86.052
Cấp II	...	8.372	17.215
Cấp III	764 (1)	538 (2)	2.269

Chú thích: (1) và (2): Số học sinh tốt nghiệp cuối niên khóa 1955 — 1956 là học sinh tốt nghiệp trường phổ thông 9 năm, những năm sau là tốt nghiệp trường phổ thông 10 năm.

75 — Học sinh các dân tộc miền núi

trong các trường phổ thông

Đơn vị tính: người

	Niên khóa 1939 — 1940	Niên khóa 1956 — 1957	Niên khóa 1957 — 1958
Tổng số	11.921 (1)	75.304	60.643
Cấp I	...	71.572	57.171
Cấp II	...	3.732	3.287
Cấp III	185

Chú thích: (1) Số liệu riêng ở Bắc Bộ, ngoài ra ở Trung Bộ có 2545 học sinh dân tộc thiểu số nữa không phân tích ra miền Nam miền Bắc được.

76 — Giáo dục đại học

Số sinh viên các trường đại học (1)

Đơn vị tính : người

	Niên khóa 1939 — 1940	Niên khóa 1955 — 1956	Niên khóa 1956 — 1957	Niên khóa 1957 — 1958
Tổng số sinh viên	582	1.122	2.984	3.664
Trong đó :				
Nữ sinh viên	—	85	251	306
Đại học sư phạm	—	778	985	617
Đại học tổng hợp	—	—	233	347
Đại học nông lâm	—	—	263	443
Đại học bách khoa	—	—	846	1.390
Đại học y dược	—	344	657	857
Đại học mỹ thuật	—	—	—	10

Chú thích : (1) Số sinh viên có mặt cuối niên học.

77 — Sinh viên các trường đại học chia theo từng bộ môn

Đơn vị tính : người

	Niên khóa 1956-1957	Niên khóa 1957-1958
Đại học sư phạm	388	388
Văn	134	134
Sử	106	106
Địa	89	89
Toán	135	135
Lý	103	103
Hóa	92	92
Vạn vật	96	96
Nga văn	54	54
Hoa văn	48	48
Anh văn	31	31
Đại học tổng hợp	233	347
Toán	25	39
Lý	24	45
Hóa	28	42
Vạn vật	35	52
Văn	59	85
Sử	62	84

(tiếp theo)

	Niên khóa 1956-1957	Niên khóa 1957-1958
Đại học nông lâm	263	443
Cơ khí hóa nông nghiệp	44	75
Trồng trọt	88	138
Chăn nuôi — Thú y	82	134
Lâm nghiệp	49	96
Đại học bách khoa	846	1.390
Cơ khí	103	175
Dệt	48	77
Điện mạng	79	140
Vô tuyến điện	30	56
Mỏ (khai thác)	39	61
Mỏ (thăm dò)	49	96
Luyện kim	67	94
Cầu đường	54	84
Thủy lợi	86	137
Dân dụng	123	210
Thực phẩm	67	93
Hóa chất	101	167
Đại học y dược	657	857
Y	529	708
Dược	128	149
Đại học mỹ thuật	—	10
Hội họa	—	8
Điêu khắc	—	2

78 — Học sinh các trường chuyên nghiệp trung cấp

	Niên khóa 1955 — 1956	Niên khóa 1956 — 1957	Niên khóa 1957 — 1958
Tổng số	2.780	7.933	7.783
Trường Kỹ thuật I	310	538	721
» Kỹ thuật II	—	620	801
» Kỹ thuật III	—	147	132
» Nông lâm	—	686	1.039
» Giao thông	345	859	1.043
» Bru điện	133	133	168
» Hàng hải	—	—	28
» Kiến trúc	98	597	597
» Thủy lợi	—	639	637
» Kinh tế tài chính	—	570	251
» Sư phạm	1.168 (1)	1.739	999
» Sư phạm miền núi	—	—	87
» Ngoại ngữ	649	614	454
» Cán bộ y tế	—	585	693
» Mỹ thuật	77	139	92
» Âm nhạc	—	67	41

Chú thích : (1) Số học sinh ở khu học xá chuyển về.

**79 – Sinh viên và học sinh tốt nghiệp các trường
đại học và trường chuyên nghiệp trung cấp**

Đơn vị tính : người

	Niên khóa 1955-1956	Niên khóa 1956-1957	Niên khóa 1957-1958
Tốt nghiệp đại học	269	476	142
Đại học y dược	9	41	76
Đại học sư phạm	260	435	66
Tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp trung cấp	122	1.494	1.657
Kỹ thuật	122	—	177
Giao thông	—	—	294
Bru điện	—	—	60
Thủy lợi	—	—	296
Sư phạm	—	857	284
Ngoại ngữ	—	—	410
Mỹ thuật	—	67	51
Kiến trúc	—	—	85
Kinh tế tài chính	—	570	—
Tốt nghiệp các trường bồ túc chuyên nghiệp	—	—	211
Y sĩ cao cấp	—	—	41
Y sĩ trung cấp	—	—	144
Giao thông trung cấp	—	—	26

IX — Y TẾ

80 - Số cơ sở điều trị

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số cơ sở điều trị	Cơ sở	78	145	153
Trong đó :				
Cơ sở điều trị thuộc Bộ y tế quản lý	»	78	103	111
Trong đó :				
Bệnh viện	»	57	52	48
Bệnh xá	»	17	45	55
Viện điều dưỡng	»	4	6	8
Phòng y tế huyện, quận, châu	Phòng	219	—	262
Phòng khám bệnh phát thuốc	»	200	303	265
Phòng hộ sinh	»	32	207	169
Viện nghiên cứu	Viện	—	1	6
Trạm xá xã	Trạm	—	—	189
Số đội y tế lưu động	Đội	—	99	108
Trong đó :				
Đội phòng bệnh, phòng dịch	»	—	59	60
Đội chống đau mắt hột	»	—	22	24
Đội chống sốt rét	»	—	18	24

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Bác sỹ y khoa	115	124	149
Y sỹ trung cao cấp	518	780	1.087
Dược sỹ trung cao cấp	87	107	175
Nha sỹ cao cấp	4	6	7
Nữ hộ sinh sơ trung cấp	217	506	683
Y tá	3.278	6.031	6.641

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số giường	Giường	14.302	17.027	17.567
Trong đó :				
Số giường ở các cơ sở điều trị thuộc Bộ Y.tế quản lý	»	13.282	13.795	13.255 (1)
Trong đó :				
Bệnh viện	»	—	10.375	9.875
Bệnh xá	»	—	1.890	1.890
Viện điều dưỡng	»	—	1.530	1.490
Tổng số giường ở các phòng hộ sinh	»	190	—	955
Số người được khám bệnh (2)	1000 lượt người	1.632	3.705	1.531
Số người được phát thuốc	»	2.991	8.836	4.231
Số người nằm điều trị ở các cơ sở điều trị	»	109	284	275
Số người được tiêm sinh hóa	»	2.680	1.275	1.297
Số người được chủng đậu	»	5.961	3.464	1.768

Chú thích: (1) Số giường giảm đi là vì có bệnh viện sát nhập vào với nhau và có rút bớt 1 số giường không sử dụng hết ở các bệnh viện.
(2) Số người được khám bệnh, phát thuốc, điều trị mới tính được ở các cơ sở thuộc Bộ Y tế quản lý.

X — VĂN HÓA

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Tổng số sách xuất bản	cuốn	495	594	1.037
	1000 bản	5.659	7.081	10.355
Sách quốc văn	cuốn	495	564	1.022
	1000 bản	5.659	6.986	10.316
Trong đó :				
Sách chính trị	"	2.367	2.400	2.015
Sách văn nghệ	"	1.808	896	1.797
Sách khoa học	"	85	326	646.000
Sách giáo khoa	"	1.399	3.364	5.858
Sách ngoại văn	cuốn	—	30	15
	1000 bản	--	95	39
Báo hàng ngày và tạp chí	1000 tờ	10.613	23.911	39.000

84 — Thư viện

	Đơn vị tỉnh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Số thư viện	nhà	8	35	33
Trong đó :				
Thư viện trung ương	"	1	1	1 (1)
Thư viện địa phương	"	7	34	32 (2)
Số sách	1000 người	202	352	458
Trong đó :				
Ở thư viện trung ương	"	202	240	269 (1)
Ở thư viện địa phương	"	—	112	189
Số người đọc và mượn sách	1000 người	68	262	829

Chú thích : (1) Không kể thư viện của các trường đại học và các viện nghiên cứu.

(2) Năm 1957 rút đi 2 thư viện vì thư viện Khu tự trị Việt-Bắc sát nhập vào thư viện thị xã Thái-nguyên, thư viện tỉnh Nam-định sát nhập vào thư viện thành phố Nam-định.

85 — Chiếu bóng

	Đơn vị tỉnh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Số rạp chiếu bóng	Rạp	47	39	47
Rạp quốc doanh	"	2	6	5
Rạp tư doanh	"	45	33	42
Số bãi chiếu nhân dân	Bãi	—	6	6
Số đội chiếu bóng lưu động	Đội	37	75	120
Số buổi chiếu	Buổi	25.117	40.383	48.990
Ở Rạp và ở bãi chiếu nhân dân	"	19.562	24.415	27.662
Ở các đội chiếu bóng lưu động	"	5.555	15.968	21.328
Số lượt người xem chiếu bóng	1000 lượt người	17.643	31.230	38.130
Ở Rạp và ở Bãi chiếu nhân dân	"	2.990	9.071	13.544
Ở các đội chiếu bóng lưu động	"	14.653	21.259	24.586

86 — Sản xuất phim chiếu bóng

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Số phim sản xuất	Bộ	22	66	52
	Bản	235	759	831
	Thước	29.075	166.981	260.052
Trong đó : Phim thời sự	Bộ	12	56	44
	Bản	106	686	723
	Thước	9.470	129.947	219.608
Phim tài liệu	Bộ	10	10	8
	Bản	129	73	108
	Thước	19.605	37.034	40.444
Số phim lồng tiếng	Bộ	—	8	3
	Thước	—	9.676	8.700

87 — Sân khấu

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Số rạp hát	Rạp	35	35	35
Trong đó :				
Rạp quốc doanh	*	5	5	5
Số đội nghệ thuật	Đội	29	35	36
Trong đó :				
Đội quốc doanh	*	6	12	13
Số buổi biểu diễn (1)	Buổi	300	360	698
Số lượt người xem (1)	1000 lượt người	1.600	1.938	2.289

Chú thích : (1) Số buổi biểu diễn và lượt người xem chỉ mới thống kê được ở các rạp và đội nghệ thuật quốc doanh.

**XI — SO SÁNH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ Ở MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM
VIỆT-NAM**

88 — Sản lượng cây lương thực và cây công nghiệp
chủ yếu

Đơn vị tính: 1.000 tấn

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
	— Miền Bắc Việt - nam —		
Lúa cả năm	3.604	4.132	3.947
Ngô	186	259	197
Khoai	535	1.062	540
Sắn	163	367	186
Bông	2,6	5,7	5,7
Đay	1,1	1,3	5,7
Gai	0,2	0,3	0,3
Đậu tương	5,0	7,3	7,0
Lạc (vỏ)	14,0	18,7	23,7
Vừng	0,9	2,5	2,0
Mía	100,0	202,4	330,0
Thuốc lá	0,6	0,9	1,7
Chè (khô)	2,3	2,4	2,6

(Tiếp theo)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
— Miền Nam Việt - nam —			
Lúa cả năm	2.830	3.412	3.191
Ngô	20	19,3	29,5
Khoai	116 (1)	...	141,7
Sắn	115 (3)	84,6 (3)	148,9
Bông	1,1 (3)	0,5 (3)	0,4 (3)
Đay	0,3 (2)	0,4 (2)	0,6
Gai	0,05
Đậu tương	0,9	0,5	0,7
Lạc (vỏ)	19,6	12,3	16,0
Vừng	...	0,4	0,5
Mía	357,1 (2)	322,5 (2)	869,9
Thuốc lá	7,1	7,0	7,0
Chè (lá)	2,6	3,5	4,3
Cà phê (hột)	2,1	2,5	3,2

Chú thích : (1) Trong số này có lẫn cả sản lượng của sắn của Nam-bộ không tách ra được.
 (2) Số liệu của Nam-bộ
 (3) Số liệu của đồng bằng Nam Trung-bộ.

39 — Năng suất cây lương thực và cây công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính : Tạ/Ha

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
— Miền Bắc Việt - nam —			
Lúa cả năm	16,2	18,1	18,0
Ngô	12,1	12,4	11,3
Khoai	31,6	56,1	51,4
Sắn	61,5	82,0	98,4
Bông	2,7	3,8	3,7
Đay (bẹ)	14,2	15,0	16,2
Gai	4,5	5,2	6,0
Đậu tương	2,6	3,5	3,0
Lạc (vỏ)	8,8	9,7	10,4
Vừng	1,4	2,0	2,8
Mía (cây)	200,0	234,0	330,0
Thuốc lá	5,0	5,3	5,7
Chè (khô)	3,7	3,8	3,9

(Tiếp theo)

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
— Miền Nam Việt - nam —			
Lúa cả năm	12,5	13,4	11,7
Ngô	10,0	9,4	10,5
Khoai	50,4	...	46,4
Sắn	41,0 (2)	39,8 (2)	48,5
Bông	3,6	3,8	3,2
Đay	7,5	10,0	9,3
Gai	4,4
Đậu tương	5,6	...	5,6
Lạc (vỏ)	9,7	7,4	6,6
Vừng	3,8
Mía (cây)	305,4 (1)	312,7 (1)	281,0
Thuốc lá	5,3	8,9	7,4
Chè (lá)	4,8	4,6	4,6
Cà phê (bột)	6,6	7,0	6,9

Chú thích : (1) Năng suất mía của riêng Nam-bộ.
 (2) Năng suất sắn của riêng đồng bằng nam Trung-bộ.

90 — Chăn nuôi

Đơn vị tính : 1000 con

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
— Miền Bắc Việt-nam —			
Trâu	1.084	1.163	1.238
Bò	754	830	902
Lợn	2.137	2.500	2.950
— Miền Nam Việt-nam —			
Trâu	258 (1)	318	373 (2)
Bò	474 (1)	657	284 (2)
Lợn	2.297 (1)	2.565	2.608 (2)

Chú thích : (1) Thiếu cao nguyên Trung-bộ.
 (2) Thiếu đồng bằng nam Trung-bộ.

91 — Sản phẩm công nghiệp của miền Nam Việt-nam (1)

	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Điện lực	1.000 ki-lô oát/giờ	202.823	211.879	221.000
Ốc xy	1.000 m ³	567	437	450
A xê ty len	1.000 m ³	162	123	106
Thán khí	Tấn	184	118	129
Vải bông	1.000 mét	29.500	24.700	37.800
Diêm	1.000 bao 50 que	34.156	48.032	38.048
Đường trắng	Tấn	1.601	1.981	1.111
Đường đỏ	"	5.444	11.799	13.774
Muối	"	76.657	59.795	79.830
Rượu bia	1.000 lit	61.490	50.884	53.930
Rượu bọ	"	23.529	23.181	28.310
Các loại rượu khác	"	8.472	10.860	9.220
Nước đá	Tấn	139.569	119.734	100.554
Thuốc lá	"	7.095	6.379	3.953

Chú thích: (1) Biểu này liệt kê tất cả các sản phẩm công nghiệp được công bố trong các cuốn « Việt-nam niên giám thống kê » của Viện quốc gia thống kê miền Nam. Phần lớn là hàng tiêu dùng. Các sản phẩm công nghiệp của miền Bắc xin xem biểu số 38 ở phần công nghiệp ở trên.

92 — Ngân sách miền Bắc và ngân sách miền Nam

1 Tỷ trọng các khoản trong số chỉ

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Ngân sách miền Bắc Việt-nam</i>			
Tổng số thu	100,0	100,0	100,0
Thu thuế	47,5	39,9	33,3
Các nguồn thu khác trong nước	11,3	20,7	27,9
Viện trợ và vay	41,2	39,4	38,8
<i>Ngân sách miền Nam Việt-nam</i>			
Tổng số thu	100,0	100,0	100,0
Thu về thuế	37,3	45,8	57,8
Các nguồn thu khác trong nước	21,4	12,9	4,0
Viện trợ	41,3	41,3	38,2

Ngân sách miền Bắc và ngân sách miền Nam (tiếp theo)

II Tỷ trọng các khoản trong số thu

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Ngân sách miền Bắc Việt-nam</i>			
Tổng số chi	100,0	100,0	100,0
Kiến thiết kinh tế	36,3	45,0	51,0
Văn hóa xã hội	8,9	10,5	10,9
Quản lý hành chính	14,9	10,4	10,2
Quốc phòng	27,7	20,0	21,0
Chi khác	7,7	4,6	3,5
Dự trữ nhà nước	4,5	9,5	3,4
<i>Ngân sách miền Nam Việt -nam</i>			
Tổng số chi	100,0	100,0	100,0
Kiến thiết kinh tế	0,9	1,4	5,8
Văn hóa xã hội	4,1	5,5	6,1
Quản lý hành chính	25,4	33,8	33,5
Quốc phòng	62,4	51,1	44,2
Giao thông công chính (1)	7,2	8,2	10,4
<p>Chú thích : (1) Số chi về giao thông công chính chủ yếu là dùng vào việc làm đường chiến lược, hải cảng, sân bay nhằm mục đích quân sự.</p>			

XII - SỐ LIỆU THÔNG KÊ QUỐC TẾ

93 — Diện tích — Dân số

	Diện tích km ²	Năm	Dân số 1 000 người	Mật độ người/km ²
Các nước xã hội chủ nghĩa				
An-ba-ni	28.748	1957	1.462	50
Ba-lan	311.730	1957	28.535	92
Bun-ga-ri	110.900	1956	7.629	69
Cộng hòa dân chủ Đức	107.834	1957	17.517	162
Hung-ga-ri	93.030	1957	9.804	105
Liên-xô	22.404.000	1956	200.200	9
Mông-ô	1.531.000	1956	1.010	1
Ru-ma-ni	237.500	1957	17.829	75
Giệp-khắc	127.859	1957	13.353	104
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	123.863	1957	10.197	82
Trung-quốc	9.761.012	1957	640.000	66
Việt-nam dân chủ cộng-hòa	158.750	1957	13.774	86

(Tiếp theo)

	Diện tích km ²	Năm	Dân số 1000 người	Mật độ người/km ²
Các nước khác				
Ai-cập	1.000.000	1957	23.884	24
Anh	244.016	1957	51.455	211
Ấn-độ	3.288.876	1957	392.440	119
Căm-pu-chia	172.511	1957	4.600	27
Cộng hòa liên bang Đức	248.441	1957	53.692	216
In-đô-nê-xia	1.491.562	1957	85.100	57
Lào	236.800	1957	1.655	7
Miến-điện	677.950	1957	20.054	30
Mỹ	7.827.976	1957	171.229	22
Nam-tư	255.804	1957	18.234	71
Nhật-bản	369.661	1957	90.900	246
Pháp	551.208	1957	44.000	80
Phi-luật-tân	299.404	1957	22.690	76
Thái-lan	514.000	1957	21.076	41
Cộng hòa Triều-tiên	96.929	1957	22.303	230
Ý	301.226	1957	48.353	161

**94 — Chỉ số phát triển công nghiệp của các nước
xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa**
(1937 = 100)

	1950	1951	1952	1953	1954	1955	1956	1957	Mức tăng trung bình hàng năm từ 1950 đến 1957 %
Tất cả các nước xã hội chủ nghĩa	190	226	259	295	332	369	410	445	13
Trong đó :									
Ba-lan	231	282	335	394	439	487	535	586	14
Bun-ga-ri	308	369	429	493	444	587	674	775	...
Cộng hòa dân chủ Đức	111	136	157	176	195	210	223	241	8
Hung-ga-ri	164	209	254	284	295	319	282	350	7
Liên-xô	251	292	326	364	413	464	513	564	12
Ru-ma-ni	147	175	211	250	258	299	330	358	14
Tiệp-khắc	143	163	192	210	219	243	266	287	10
Trung-quốc	50	...	122	159	184	195	250	267	27
Tất cả các nước tư bản	149	162	166	179	179	198	207	211	5
Trong đó :									
Anh	124	128	124	132	141	149	147	150	3
Pháp	109	122	123	125	138	150	166	181	7
Mỹ	184	197	203	220	205	228	234	234	4
Nhật	69	92	102	125	135	146	177	201	17
Cộng hòa liên bang Đức	101	120	129	140	157	181	194	206	11
Ý	125	144	148	159	173	189	203	219	9

95 — Thành phần xã hội chủ nghĩa trong tổng sản lượng công nghiệp ở các nước xã hội chủ nghĩa (%)

	1949	1950	1951	1952	1953	1954	1955	1956	1957
An-ba-ni	...	97,2	98,2	98,8	98,7	98,1	98,1	97,6	97,8
Ba-lan	91,4	96,7	98,5	99,0	99,3	99,4	99,4	99,5	...
Bun-ga-ri	94,0	97,5	97,7	98,2	98,5	97,8	97,1	97,7	...
Cộng hòa dân chủ Đức	57,7	76,5	79,0	80,7	84,9	85,0	85,3
Hung-ga-ri	92,0	97,0	95,4	98,3	98,4	97,0
Liên-xô	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Ru-ma-ni	...	92,4	95,0	97,0	97,1	97,3
Tiệp-khắc	87,8	96,0	98,3	99,4	99,7	99,7	99,7	99,7	...
Trung-quốc (1)	34,7	56,0	57,5	62,8	67,7
Việt-nam dân chủ cộng hòa	—	—	—	—	—	—	...	24,3	25,6

Chú thích: (1) Công nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Không kể sản lượng của sản xuất thủ công.

B — Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp

96 — Điện lực

Đơn vị tính: triệu ki-lô oát/giờ

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	9,3 (3)	85,3	103,8	124,9
Ba-lan	3.600 (2)	17.800	19.500	21.200
Bun-ga-ri	266,0 (4)	2.073,0	2.393	2.655
Cộng hòa dân chủ Đức	14.000 (1)	28.695	31.200	32.735
Hung-ga-ri	1.399 (3)	5.428	5.194	5.449
Liên-xô	36.200 (2)	170.100	192.000	209.700
Mông-cô	40,5	51,4
Ru-ma-ni	1.130 (3)	4.340	4.930	5.440
Tiệp-khắc	4.100 (2)	15.000	16.600	17.700
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	3.140	5.120	6.908
Trung-quốc	...	12.278	15.200	19.300
Việt-nam dân chủ cộng hòa	122,5 (4)	53	94	121,2
Anh	24.200 (2)	89.800	97.000	101.500
Pháp	20.000 (2)	49.600	53.800	57.500
Mỹ	146.500 (2)	629.000	684.800	715.700
Nhật	27.000 (2)	53.200	73.600	77.700
Cộng hòa liên bang Đức	24.000 (1)	76.500	85.100	91.600
Ý	15.100 (3)	37.300	39.800	41.900

Chú thích: (1) Năm 1936

(2) — 1937

(3) — 1938

(4) — 1939

97 — Than đá

Đơn vị tính: 1000 Tấn

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	3,7 (3)	194,6	224,1	235,7
Ba-lan	36.200 (2)	94.500	95.100	94.100
Bun-ga-ri	2.214 (1)	10.051	10.817	11.886
Cộng hòa dân chủ Đức	3.523 (1)	2.682	2.743	2.753
Hung-ga-ri	1.042 (3)	2.692	2.371	2.277
Liên-xô	128.000 (2)	391.000	429.200	463.400
Mông-cô	400,6	407,8
Ru-ma-ni	2.264 (3)	3.352	3.458	3.636
Tiếp-khắc	16.700 (2)	22.136	23.411	24.200
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều- tiên	...	1.915	2.380	2.931
Trung-quốc	61.900 (5)	93.604	105.922	130.000
Việt-nam dân chủ cộng hòa	2.615 (4)	642	1.214	1.085
Anh	244.000 (2)	225.000	226.000	228.000
Mỹ	404.200 (2)	421.500	454.400	444.500
Nhật	45.300 (2)	42.400	46.600	51.700
Pháp	45.300 (2)	57.400	57.400	59.100
Cộng hòa liên bang Đức	117.000 (1)	131.000	134.000	133.000
Ý	1.480 (3)	1.135	1.077	1.022

Chú thích: (1) Năm 1936 (4) Năm 1939
(2) Năm 1937 (5) Năm 1942.
(3) Năm 1938

98 — Xi-măng

Đơn vị tính: 1000 Tấn

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	9 (3)	44,5	64,7	70,2
Ba-lan	1.300 (2)	3.800	4.000	4.500
Bun-ga-ri	225,0(4)	832	859,0	880
Cộng hòa dân chủ Đức	1.700 (1)	2971	3.300	3.460
Hung-ga-ri	323 (3)	1.175	995	989
Liên-xô	5.500 (2)	22.500	24.900	28.900
Ru-ma-ni	510 (3)	1.990,7	2.185,9	2421,1
Tiếp-khắc	1.300 (2)	2.900	3.100	3.700
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều- tiên	...	360,4	597	894,8
Trung-quốc	...	4.503	6.393	6.860
Việt-nam dân chủ cộng hòa	305,8(4)	8,4	197	165,1
Anh	7.400 (2)	12.700	13.000	12.100
Pháp	4.300 (2)	10.800	11.400	12.700
Mỹ	20.100 (2)	50.600	54.000	50.800
Nhật	6.000 (2)	10.600	13.000	15.200
Cộng hòa liên bang Đức	8.500 (1)	18.800	19.700	19.300
Ý	4.600 (3)	10.700	11.300	11.900

Chú thích: Xem chú thích biểu 96

99 - Vải bông

100 - Sợi bông

Đơn vị tính: Tấn

	Đơn vị tính	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	1000 mét	358 (3)	18.634	16.449	19.279
Ba-lan	"	325.000 (2)	568.000	565.000	580.000
Bun-ga-ri	"	34.100 (4)	132.100	142.300	152.300
Cộng hòa dân chủ Đức	1000 m2	164.500 (1)	200.500	208.000	204.500
Hung-ga-ri	"	146.000 (3)	234.000	181.000	208.000
Liên-xô	1000 mét	3.448.000 (2)	5.904.000	5.454.000	5.595.000
Ru-ma-ni	1000 m2	104.000 (3)	243.454	192.349	188.448
Tiếp-khắc	1000 mét	377.000 (2)	356.000	366.800	370.000
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	"	...	46.319	73.640	84.517
Trung-quốc	"	1.620.000 (1)	3.715.000	4.900.000	5.050.000
Việt-nam dân chủ cộng hòa	1000 mét	55.575 (4)	8.786	47.878	68.034
Anh	1000 mét	3.328.000 (2)	1.629.000	1.474.000	1.493.000
Pháp	1000 tấn	183 (3)	184	186	214
Mỹ	1000 mét	7.900.000 (2)	9.200.000	9.200.000	9.800.000
Nhật	1000 m2	4.032.000 (2)	2.523.000	2.909.000	3.211.000
Cộng hòa liên bang Đức	1000 m2	...	2.164.000	2.318.000	2.211.000
Ý	1000 tấn	135,4(3)	101,1	106,4	116,6

Chú thích: Xem chú thích biểu 96.

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	...	457	355	613
Ba-lan	77.500 (1)	115.300	115.800	123.400
Bun-ga-ri	11.545 (3)	30.240	31.311	33.115
Cộng hòa dân chủ Đức	...	63.100	62.200	60.600
Hung-ga-ri	20.500 (2)	47.200	37.700	45.100
Liên-xô	566.000 (2)	1.038.000	977.000	...
Ru-ma-ni	16.500 (2)	45.574	43.023	43.792
Tiếp-khắc	...	76.200	81.700	87.500
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	6.714	10.270	12.864
Trung-quốc	...	719.950	952.000	843.700
Việt-nam dân chủ cộng hòa	12.825 (3)	230	6.810	9.443
Anh	616.000 (1)	339.000	319.000	330.000
Mỹ	1.410.000 (1)
Nhật	720.000 (1)	418.000	493.000	517.000
Cộng hòa liên bang Đức	...	373.000	316.000	418.000
Ý	139.000 (2)	148.000	153.000	173.000

Chú thích: (1) năm 1937 (2) năm 1938 (3) năm 1939.

101 — Giấy

Đơn vị tính : Tấn

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Ba-lan	195.000 (2)	376.000	396.000	403.000
Bun-ga-ri	14.500 (4)	43.235	44.532	45.701
Cộng hòa dân chủ Đức	812.000 (1)	421.700	438.700	465.300
Hung-ga-ri	55.000 (3)	105.000	87.000	98.000
Liên-xô	832.000 (2)	1.862.000	1.993.000	2.126.000
Ru-ma-ni	61.400 (3)	108.900	112.989	113.554
Tiếp-khắc	246.100 (2)	345.500	359.600	376.000
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	21.594	25.839	31.183
Trung-quốc	...	589.000	746.000	1.220.000
Việt-nam dân chủ cộng hòa	5.750 (4)	833	1.734	2.382
Anh	2.011.000 (2)	2.424.000	2.833.000	2.424.000
Pháp	1.010.000 (2)	1.446.000	1.562.000	1.678.000
Mỹ	6.381.000 (2)	13.954.000	13.987.000	13.536.000
Ý	410.000 (3)	710.000	810.000	905.000

Chú thích: Xem chú thích biểu 96.

102 — Đường

Đơn vị tính : Tấn

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	...	7.051	12.179	8.986
Ba-lan	506.000 (1)	981.000	777.000	1.059.000
Bun-ga-ri	25.100 (3)	63.000	107.000	117.000
Cộng hòa dân chủ Đức	...	641.600	549.600	647.700
Hung-ga-ri	...	248.000	216.000	301.000
Liên-xô	2.421.000 (1)	3.419.000	4.354.000	4.491.000
Ru-ma-ni	95.100 (2)	129.825	151.100	185.351
Tiếp-khắc	...	659.000	593.000	...
Trung-quốc	...	410.000	518.000	864.000
Việt-nam dân chủ cộng hòa	...	1.636	5.000	4.246
Anh	409.000 (1)	702.000	685.000	713.000
Mỹ	1.634.000 (1)	2.164.000	2.280.000	2.322.000
Nhật	...	66.000	93.000	96.000
Pháp	900.000 (1)	1.400.000	1.400.000	1.538.000
Cộng hòa liên bang Đức	...	1.298.000	1.111.000	1.568.000
Ý	399.000 (2)	1.077.000	899.000	778.000

Chú thích: (1) Năm 1937
(2) Năm 1938
(3) Năm 1939

C. — Mức sản xuất tính theo đầu người về một số sản phẩm công nghiệp

103 — Điện lực

Đơn vị tính : Ki-lô-oát/giờ

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	8,9 (3)	62	73	85
Ba-lan	106 (2)	651	701	747
Bun-ga-ri	42 (4)	275	314	...
Cộng hòa dân chủ Đức	866 (1)	1.599	1.760	1.868
Hung-ga-ri	153 (3)	556	527	555
Liên-xô	218 (2)	861	954	1.028
Ru-ma-ni	72 (3)	250	280	305
Tiếp-khắc	285 (2)	1.147	1.254	1.325
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	311	590	764
Trung-quốc	25	30
Việt-nam dân chủ cộng hòa	10,7 (4)	3,9	6,9	9
Anh	511 (2)	1.761	1.894	1.972
Mỹ	1.136 (2)	3.782	4.015	4.179
Nhật	378 (2)	597	817	857
Pháp	488 (2)	1.151	1.232	1.291
Cộng hòa liên bang Đức	470 (1)	1.460	1.605	...
Ý	350 (3)	776	824	866

Chú thích : Xem chú thích biểu 96.

104 — Than đá

Đơn vị tính : Ki-lô

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	3,5 (3)	141	157	161
Ba-lan	1.054 (2)	3.463	3.422	3.325
Bun-ga-ri	352 (4)	1.332	1.418	...
Cộng hòa dân chủ Đức	218 (1)	149,5	154,8	157,2
Hung-ga-ri	222 (3)	276	240	334
Liên-xô	719 (2)	1.696	2.135	2.272
Ru-ma-ni	145 (3)	193	196	203
Tiếp-khắc	1.155 (2)	1.691	1.770	...
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	450	552
Trung-quốc	136 (5)	421
Việt-nam dân chủ cộng hòa	229 (4)	47,8	88	78,7
Anh	5.159 (2)	4.414	4.413	4.431
Mỹ	3.493 (2)	2.707	2.701	2.690
Nhật	635 (2)	475	517	570
Pháp	1.091 (2)	1.302	1.302	1.340
Cộng hòa liên bang Đức	2.266 (1)	2.656	2.699	2.638
Ý	34 (3)	24	22	21

Chú thích : (1) năm 1936 (2) năm 1937 (3) năm 1938
(4) năm 1939 (5) năm 1942

105 — Xi-măng

Đơn vị tính : ki-lô

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	8,6 (3)	32	45	48
Ba-lan	38 (2)	140	145	159
Bun-ga-ri	36 (4)	108	113	...
Cộng hòa dân chủ Đức	104 (1)	165	191	197
Hung-ga-ri	35 (3)	120	100	100
Liên-xô	33 (2)	114	124	142
Ru-ma-ni	32 (3)	115	124	135
Tiếp-khắc	88 (2)	221	238	277
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	99	99
Trung-quốc	10,7
Việt-nam dân chủ cộng hòa	26,8 (4)	6,3	14,5	12,0
Anh	156 (2)	249	253	235
Mỹ	156 (2)	313	321	418
Nhật	84 (2)	118	144	167
Pháp	104 (2)	248	260	290
Cộng hòa liên bang Đức	166 (1)	358	371	...
Ý	106 (3)	222	234	246

Chú thích : Xem chú thích biểu 96

106 — Vải bông

	Đơn vị tính	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	mét	5,4 (4)	17,5	13,9	13,1
Ba-lan	»	9 (2)	21	25,2	20
Bun-ga-ri	»	5,4	17,5	18,7	...
Cộng hòa dân chủ Đức	m ²	10 (1)	11	11,8	11,6
Hung-ga-ri	»	15,9 (3)	24	18,3	21,2
Liên-xô	mét	21 (5)	...	27,5	...
Ru-ma-ni	m ²	6,7 (3)	14	11	10
Tiếp-khắc	mét	26,1 (2)	27,2	27,7	27,7
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	»	9	10
Việt-nam dân chủ cộng hòa	»	4,8 (4)	0,65	3,52	4,94
Anh	mét	68,2 (2)	31,9	28,7	29,0
Mỹ	mét	...	55,6	55,9	57,2
Nhật	m ²	56,5 (2)	28,3	32,3	35,4
Pháp	»	29 (2)	28	29,8	...
Cộng hòa liên bang Đức	»	...	43,2	43,7	...

Chú thích : (1) năm 1936 (2) năm 1937 (3) năm 1938
(4) năm 1939 (5) năm 1940

107 — Đường

Đơn vị tính : Ki-lô

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
An-ba-ni	4 (3)	8,3	8,9	6,1
Ba-lan	...	35,9	26,8	37,5
Bun-ga-ri	4 (3)	8,3	14	...
Cộng hòa dân chủ Đức	...	35,7	31,1	36,9
Hung-ga-ri	...	25,4	21,9	30,7
Liên-xô	15,0 (1)	17	22,8	22,0
Ru-ma-ni	6,1 (2)	7,5	8,6	10,4
Tiếp-khắc	46,3 (1)	50,3	44,8	...
Việt-nam dân chủ cộng hòa	...	0,12	0,45	0,31
Anh	...	13,7	13,3	13,8
Mỹ	12 (1)	12	12,5	...
Nhật	...	0,8	1,0	1,0
Pháp	21 (1)	32,3	32,0	34,9
Cộng hòa liên bang Đức	...	24,7	20,9	29,2

Chú thích : (1) Năm 1937 (2) Năm 1938 (3) Năm 1939

108 — Giấy

Đơn vị tính : Ki-lô

	Năm trước chiến tranh	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
Ba-lan	6 (2)	14	14,3	14
Bun-ga-ri	2,3 (4)	5,7	5,8	...
Cộng hòa dân chủ Đức	50,2 (1)	23,5	23,2	26,5
Hung-ga-ri	...	10,7	8,8	9,9
Liên-xô	5 (2)	9,4	9,9	...
Ru-ma-ni	3,9 (3)	6,3	6,4	6,4
Tiếp-khắc	17,0 (2)	26	27	...
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	3,0
Trung-quốc	1,9
Việt-nam dân chủ cộng hòa	0,5 (4)	0,07	0,12	0,17
Anh	...	47,5	55,3	47,1
Mỹ	45,3 (2)	79,1	81,4	...
Pháp	21,2 (2)	33,3	35	38,1
Ý	9,5 (3)	14,7	16,7	18,7

Chú thích : (1) năm 1936 (2) năm 1937
(3) năm 1938 (4) năm 1939

109 - Lúa mì

(Số thu hoạch)

Đơn vị tính : 1000 Tấn

	Trung bình 1934-1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>				
An-ba-ni	38,5 (1)	118	93,9	121,1
Ba-lan	...	2.134	2.121	2.311
Bun-ga-ri	2.003 (2)	1.920,6	1.717,2	2.375
Cộng hòa dân chủ Đức	1.547,3	1.211,4	1.086,2	1.259,1
Hung-ga-ri	2.195,7 (3)	2.131	1.845,4	1.959
Ru-ma-ni	2.629,9	3.006,4	2.436	3.701,4
Tiếp-khắc	1.513	1.473	1.541	...
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	197	183	164
Trung-quốc	...	22.965	24.800	23.725
<i>Các nước khác</i>				
Ai-cập	...	1.451	1.547	1.467
Anh	1.743	2.641	2.891	2.723
Ấn-độ	...	8.919	8.707	9.214
Cộng hòa liên bang Đức	2.505	3.379	3.487	3.843
Mỹ	19.476	25.440	27.332	25.776
Nam-tư	...	2.436	1.606	3.058
Nhật-bản	1.288	1.468	1.375	1.330
Pháp	8.143	10.365	5.683	11.020
Ý	7.551	9.504	8.681	8.450

Chú thích : (1) năm 1938 (2) năm 1939 (3) trung bình 1931-1940.

110 - Lúa mì

(Năng suất 1 Ha)

Đơn vị tính : Tấn

	Trung bình 1934 - 1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>				
An-ba-ni	0,6 (1)	1,0	1,0	1,1
Ba-lan	...	1,4
Bun-ga-ri	1,3 (2)	1,4	1,2	...
Cộng hòa dân chủ Đức	2,4	3,0	2,8	3,0
Hung-ga-ri	1,3 (3)	1,5	1,2	1,5
Ru-ma-ni	1,03	1,02	0,84	1,25
Tiếp-khắc	1,7	2,0	2,1	...
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	0,6	0,6	0,6
Trung-quốc	...	0,8
<i>Các nước khác</i>				
Ai cậ	...	2,2	2,3	2,3
Anh	2,3	2,9	3,1	3,1
Ấn-độ	...	0,8	0,7	0,69
Cộng hòa liên bang Đức	2,2	2,8	3,0	3,1
Mỹ	0,8	1,3	1,3	1,4
Nam tư	...	1,2	0,9	1,5
Nhật-bản	...	2,2	2,0	2,1
Pháp	...	3,4	2,0	2,3
Ý	...	1,9	1,7	1,7

Chú thích : Xem chú thích biểu 109

111 — Lúa nước

(Số thu hoạch)

Đơn vị tính : 1000 tấn

	Trung bình 1934-1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>				
An-ba-ni	0,6 (1)	9,5	5,1	6,6
Hung-ga-ri	...	40	96,1	85,8
Ru-ma-ni	1,0	34,8	36,5	35,6
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	1.242	1.392	1.459
Trung-quốc	50.476	78.024	82.480	81.769
Việt-nam dân chủ cộng hòa	2.407 (2)	3.604	4.132	3.947
<i>Các nước khác</i>				
Ai-cập	609	1.309	1.573	1.709
Ấn-độ	32.309 (3)	41.335	43.104	37.828
Căm-pu-chia	700	1.200	1.528	1.200
In-đô-nê-xi-a	...	11.257	11.403	11.611
Lào	297	510	550	499
Miến-điện	6.971	5.873	6.411	5.828
Mỹ	956	2.537	2.243	1.956
Nam-tu	4	26	21	20
Nhật	11.501	14.818	13.080	14.328
Pháp	...	81	99	114
Phi-luật-tân	2.179	3.273	3.346	3.181
Thái-lan	4.357	7.334	8.297	5.724
Cộng hòa Triều-tiên	...	3.042	2.506	3.086
Ý	776	880	648	598

Chú thích : (1) năm 1938 (2) năm 1939 (3) trung bình 1936-1938.

112 — Lúa nước

(Năng suất 1 Ha)

Đơn vị tính : Tấn

	Trung bình 1934 — 1938	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>				
An-ba-ni	1,5 (1)	2,7	2,2	2,3
Hung-ga-ri	...	0,8	2,1	2,2
Ru-ma-ni	2,56	1,86	2,18	2,3
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	...	2,7	2,8	2,9
Trung-quốc	...	2,6	2,4	...
Việt-nam dân chủ cộng hòa	1,3 (2)	1,6	1,8	1,8
<i>Các nước khác</i>				
Ai-cập	...	5,1	5,4	...
Ấn-độ	...	1,3	1,3	...
Căm-pu-chia	...	1,1	1,2	1,0
In-đô-nê-xi-a	...	1,7	1,7	...
Lào	...	0,8
Miến-điện	...	1,4	1,5	...
Mỹ	...	3,4	3,6	3,5
Nhật-bản	...	4,8	4,2	4,4
Phi-luật-tân	...	1,1	1,2	...
Thái-lan	...	1,3	1,4	...
Cộng hòa Triều-tiên	...	2,7	2,2	...
Ý	...	5,2	4,6	4,7

Chú thích : (1) Số liệu năm 1938

(2) Số liệu năm 1939

Đơn vị tính : 1.000 tấn

	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>			
An-ba-ni	161,5	168,7	211,9
Bun-ga-ri	1.477,2	1.055,5	1.461
Hung-ga-ri	2.911,7	2.033,5	3.233,1
Ru-ma-ni	5.876,7	3.931,9	6.337,9
Tiếp-khắc	391	399	...
Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên	361	760	1.130
Việt-nam dân chủ cộng hòa	186,5	258,5	197
<i>Các nước khác</i>			
Ai-cập	1.714	1.652	1.498
Ấn-độ	2.595	3.057	3.113
In-đô-nê-xi-a	1.971	1.965	1.800
Mỹ	82.039	87.768	86.435
Nam-tư	3.900	3.370	5.660
Nhật	100	83	97
Pháp	1.091	1.738	1.392
Phi-luật-tân	907	895	856
?	3.204	3.411	3.494

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO

I. — VỀ PHẦN SỐ LIỆU SO SÁNH MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM VIỆT-NAM

— Việt-nam niên giám thống kê quyền thứ sáu năm 1956 của Viện quốc gia thống kê.

— Việt-nam niên giám thống kê quyền thứ năm năm 1954-1955 của Viện quốc gia thống kê.

— Sự tiến triển của nền kinh tế Việt-nam trong năm 1957. Phụ bản thống kê nguyệt san của Viện quốc gia thống kê.

— Kinh tế tạp san số 4 — 28-2-1958.

— Kinh tế tạp san số 3 — 15-2-1959.

II. — VỀ PHẦN SỐ LIỆU QUỐC TẾ

1. — Annuaire statistique de nations unies 1958

(Thống kê niên biểu năm 1958 của Liên hợp quốc).

2. — Les progrès du pouvoir soviétique depuis 40 ans en chiffres.

3. — Kinh tế quốc dân Liên-xô — Tập số liệu thống kê năm 1956. (Sách tiếng Nga).

4. — Báo cáo thực hiện kế hoạch năm 1955. — Tập số liệu thống kê của cục thống kê nhà nước cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

5. — Thông báo về tình hình phát triển kinh tế quốc dân năm 1958 của cục thống kê nhà nước cộng hòa nhân dân Trung-hoa (ngày 14-4-1959).

6. — Thông báo của cục thống kê nhà nước cộng hòa nhân dân Trung-hoa về kết quả chấp hành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (53-57) phát triển nền kinh tế quốc dân.

7. — Cuốn số liệu thống kê nước cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên (1946-1957).

8. — Tình hình kinh tế các nước dân chủ nhân dân ở châu Á (Sách tiếng Nga).

9. — Niên san chính trị kinh tế năm 1958 (Sách tiếng Nga).

10. — République démocratique allemande — Le développement des bases économiques. Editeur: société pour les relations culturelles avec l'étranger (Gesellschaft für kulturelle verbindungen mit dem Ausland).

11. — Statistisches Jahrbuch der deutschen demokratischen republik 1957. (Thống kê niên biểu nước C.H.D.C. Đức năm 1957).

12. — Statistisches Jahrbuch der deutschen demokratischen republik 1958. (Thống kê niên biểu nước C.H.D.C. Đức năm 1958).

13. — Anuari statistikor I republikës populore të shqipërisë 1958. (Thống kê niên biểu nước cộng hòa nhân dân An-ba-ni năm 1958).

14. — Magyar statisztikai zsebkönyv 1958.

(Sổ tay thống kê nước cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri năm 1958).

15. — Ngành trồng trọt của nước cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri (số liệu). Gieo cấy và năng suất thu hoạch.

16. — Công nghiệp nước cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri. Tập số liệu thống kê.

17. — Anuarul statistic Al R. P. R 1958.

(Thống kê niên biểu nước cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni năm 1958).

ĐÍNH CHÍNH

Số trang	Số biểu	Cột	Dòng	In nhầm	Xin đọc là
46	8	Năm 1956	Vận tải — Bưu điện	11.170	11.700
47	9	Năm 1957	Vận tải — Bưu điện	167	176
48	10	1956/1955	Tổng số	123,3	123,9
48	10	1957/1955	»	140,8	145,6
48	10	1957/1956	»	114,2	117,5
48	10	1956/1955	Khu vực sản xuất	123,8	128,5
48	10	1957/1955	»	148,0	157,6
48	10	1957/1950	»	119,5	126,2
48	10	1956/1955	Công nghiệp	107,7	111,0
48	10	1957/1955	»	120,8	131,1
48	10	1957/1956	»	112,2	118,0
48	10	1957/1955	Kiểm trực	194,5	193,5
49	11	—	Tên biểu: Mức tiêu thụ...	Mức tiêu thụ	Mức tiêu dùng
61	20	1	4	In số	Ngô
68	27	2		/1955	1956/1955
72	31	Năm 1957	Diện tích trồng trọt	3.708	3.200
72	31	Năm 1957	Cây công nghiệp	2.165	2.005
72	31	Năm 1957	Cà phê	1.811	1.655
72	31	Năm 1957	Cây ăn quả	135	55
155	83	Năm 1957	Sách khoa học	646.000	646
156	84	Đưa vị tính	Số sách	1000 người	1000 quyển
157	85	Năm 1956	Số lượt người xem chiếu bóng ở rạp và ở bãi chiếu nhân dân	9.071	9.971
169	92		Tên biểu: I Tỷ trọng các khoản trong số chi	Tỷ trọng... trong số chi	Tỷ trọng... trong số thu
170	92 tiếp theo		Tên biểu: II Tỷ trọng các khoản trong số thu	Tỷ trọng... trong số thu	Tỷ trọng... trong số chi

CHÚ Ý

Số liệu về thu nhập quốc dân năm 1957 (biểu 6 trang 44) và về giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (biểu 12 trang 53) mới chỉ là những số liệu sơ bộ tính toán.